



DỰ THẢO

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Hà Nội, tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

Danh mục Từ viết tắt.....	1
I. Sự cần thiết lập quy hoạch không gian biển quốc gia	2
II. Căn cứ lập quy hoạch không gian biển quốc gia	2
1. Cơ sở chính trị, pháp lý.....	2
2. Cơ sở thực tiễn.....	3
2.1. Thực trạng tài nguyên, môi trường biển Việt Nam	3
2.2. Thực trạng khai thác và sử dụng không gian biển.....	4
2.3. Thực trạng về chính sách, pháp luật, tổ chức bộ máy về quản lý biển.....	13
2.4. Dự báo nhu cầu, xu thế khai thác và sử dụng không gian biển.....	14
2.5. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong khai thác, sử dụng không gian biển.....	14
2.6. Kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển.....	14
2.7. Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong khai thác, sử dụng không gian biển.....	15
3. Phương pháp lập quy hoạch	16
3.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch.....	16
3.2. Phương pháp lập quy hoạch	16
4. Dự báo bối cảnh, tình hình liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia	17
III. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA	17
1. Phạm vi, nguyên tắc lập quy hoạch	17
2. Nguyên tắc lập quy hoạch	18
3. Quan điểm.....	18
4. Mục tiêu đến năm 2030.....	18
5. Tầm nhìn đến năm 2050.....	19
6. Các đột phá của quy hoạch.....	19
7. Định hướng bố trí sử dụng không gian biển.....	20
7.1. Đối với vùng biển và ven biển.....	20
7.2. Đối với các đảo, quần đảo	21
7.3. Đối với các khu bảo tồn biển.....	22
7.4. Đối với vùng trời.....	22
7.5. Đối với hoạt động lấn biển và nhận chìm	22

8. Phân vùng sử dụng không gian biển	23
8.1. Nguyên tắc, tiêu chí phân vùng	23
8.2. Nguyên tắc xử lý các khu vực chồng lấn trong sử dụng biển	23
8.3. Phân vùng biển Việt Nam	25
9. Phân vùng đất ven biển	25
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN	25
1. Về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển	26
2. Về môi trường, khoa học và công nghệ	26
3. Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức	26
4. Về huy động vốn đầu tư	27
5. Về phát triển nguồn nhân lực	27
6. Về kiểm tra, thanh tra, giám sát	27
7. Về hợp tác quốc tế	27
V. TỔ CHỨC, GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH	27
VI. NỘI DUNG XIN Ý KIẾN CHỈ ĐẠO VÀ KIẾN NGHỊ	28
PHỤ LỤC: PHÂN VÙNG BIỂN QUỐC GIA	29
1. Vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái	29
2. Vùng dễ bị tổn thương và khai thác có điều kiện	32
3. Vùng khuyến khích phát triển	34

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BTB, DHMT	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ
IOC	Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ
KBTB	Khu bảo tồn biển
KCN	Khu công nghiệp
KDTSQ	Khu dự trữ sinh quyển
KKT	Khu kinh tế
MICE	Du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến thương, triển lãm, sự kiện
TP.	Thành phố
TTBQ	Tăng trưởng bình quân
TW	Trung ương
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

Thế kỷ XXI được thế giới xem là “Thế kỷ của đại dương”. Các quốc gia có biển đều rất quan tâm đến biển và coi trọng việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch không gian biển. Khu vực Biển Đông, trong đó vùng biển Việt Nam, có vị trí địa kinh tế và địa chính trị rất quan trọng. Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta đã chứng minh rõ vị trí, vai trò đó. Với nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, ngày nay biển càng có vai trò to lớn hơn đối với sự nghiệp phát triển đất nước.

Nhận thức rõ được điều này, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành một số Luật và nghị quyết, chính sách về các lĩnh vực liên quan đến biển như Luật Biển Việt Nam, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Nghị quyết số 09-NQ/TW năm 2007¹, Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018². Để phát huy hiệu quả và bền vững các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ biển cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trước tình hình mới của đất nước, đòi hỏi phải lập “Quy hoạch không gian biển Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, làm cơ sở cho quản lý phát triển bền vững vùng biển, hài hòa giữa phát triển kinh tế xã hội với quốc phòng, an ninh, thực hiện kết nối 3 trụ cột của quá trình phát triển bền vững là tăng trưởng cao, đảm bảo ổn định và công bằng xã hội, đồng thời bảo vệ môi trường biển, sức khỏe của biển cho hôm nay và cả các thế hệ mai sau.

Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì lập Quy hoạch không gian biển quốc gia.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Quy hoạch không gian biển Quốc gia được lập dựa trên các quan điểm, chủ trương, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn trong quản lý, sử dụng biển, đất đai ven biển, hải đảo của Đảng và Nhà nước nêu trong các Nghị quyết, Kết luận của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể³:

(1) Bảo đảm chất lượng công tác quy hoạch không gian biển, nhằm thống nhất, đồng bộ, phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường biển, đất đai ven biển, bảo đảm lợi ích trước mắt và lâu dài, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng - an ninh, đối ngoại, duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước.

(2) Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học gắn với việc khai thác toàn diện các ngành nghề biển; bảo đảm sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội; phát huy các tiềm năng, lợi thế của biển và hải đảo, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

¹ Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

² Chiến lược bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

³ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị.

(3) Quản lý biển hiệu quả trên cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật, quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

(4) Bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với khai thác, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, hải đảo và phát triển bền vững kinh tế biển; giữ gìn được các giá trị, bản sắc văn hóa - lịch sử trên các vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam.

b) Quy hoạch không gian biển Quốc gia được lập căn cứ theo Luật Biển Việt Nam (2012), Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015), Luật Quy hoạch (2017), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (2018), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch (2018), Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, Nghị quyết 22/NQ-CP (2020) về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Thực trạng tài nguyên, môi trường biển Việt Nam

Nước ta có bờ biển dài hơn 3.260 km và vùng biển lớn đứng thứ 27 trong 157 quốc gia ven biển và các quốc đảo. Theo Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1982, diện tích biển của nước ta khoảng 1 triệu km², chiếm khoảng 30% diện tích Biển Đông. Vùng biển Việt Nam có địa chính trị, địa kinh tế, địa quân sự quan trọng trong khu vực và thế giới, là nơi giao thoa của nhiều văn hóa lớn, một giao điểm trọng yếu của các tuyến hàng hải trên thế giới, và có ý nghĩa sống còn với sự phát triển của nhiều quốc gia.

Theo các số liệu điều tra trong các năm trở lại đây, biển Việt Nam có khoảng hơn 2.000 loài cá, trong đó 130 loài có giá trị kinh tế. Nguồn lợi hải sản phân bố rộng khắp trên các vùng biển của Việt Nam. Nước ta cũng được ghi nhận là một trong những quốc gia có đa dạng sinh học biển cao so với các nước trong khu vực và thế giới, với các hệ sinh thái nhiệt đới phong phú với nhiều loài có giá trị kinh tế cao, nhiều loài đặc hữu. Cả nước (đến năm 2020) có 12/16 KBTB đã được thành lập với tổng diện tích: 206.225 ha, trong đó có 185.000 ha biển, chiếm 0,185 % diện tích vùng biển Việt Nam.

Các hệ sinh thái biển cùng với địa hình, địa mạo và địa chất ven biển độc đáo đã hình thành nhiều kỳ quan thiên nhiên và bãi biển biển, tạo ra tiềm năng du lịch lớn, thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế đến với Việt Nam. Địa hình, địa mạo và địa chất cũng hình thành những điều kiện thuận lợi cho phát triển các cảng biển nước sâu.

Khoáng sản biển phong phú và đa dạng, như dầu khí, băng cháy, sắt, titan, cát thủy tinh và các loại sa khoáng khác. Tài nguyên dầu khí Việt Nam phân bố chủ yếu tại các bồn trũng: Cửu Long; Nam Côn Sơn; Sông Hồng; và Thổ Chu. Trữ lượng dầu khí ước tính khoảng từ 3 đến 4,5 tỷ m³, trong đó khí chiếm trên 50%, tập trung chủ yếu ở thềm lục địa (hơn 90%). Khoáng sản ven biển và trên các đảo cũng được đánh giá là khá phong phú; đã xác định được trên 300 mỏ và điểm quặng, điểm khoáng hóa có sắt, trên 59 mỏ và điểm quặng có Titan. Vùng ven biển cũng là nơi tập trung nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, như đá vôi, xi măng, sét, đá ốp lát...

Ngoài các tài nguyên nêu trên, trong các vùng biển của nước ta còn nhiều giá trị khác như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sóng, năng lượng thủy triều...

2.2. Thực trạng khai thác và sử dụng không gian biển

a) Khái quát phát triển các ngành, lĩnh vực biển

Không gian biển của nước ta hiện đang được khai thác, sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Đánh giá tổng quát thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực biển như sau:

– Giai đoạn 2011-2020, đóng góp của 28 tỉnh, thành phố ven biển trong GDP luôn đạt bình quân khoảng trên 50%. Các ngành kinh tế biển luôn đóng góp lớn vào GDP trong suốt hơn 10 năm qua với ước tính đạt khoảng 17-20%⁴ mỗi năm. Thu nhập bình quân/người của các địa phương ven biển đạt từ 29,5 triệu đồng năm 2010 lên 83,3 triệu đồng năm 2020.

– Trong giai đoạn 2011-2019, lượng khách quốc tế tăng trung bình 13,6%/năm từ 12,3 triệu lượt lên 34,1 triệu; lượng khách nội địa tới 28 tỉnh, thành ven biển tăng tăng trưởng trung bình 12,3%/năm, từ 44 triệu lượt vào năm 2010 lên gần 145,6 triệu lượt vào năm 2019. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch Covid-19, du lịch dài ven biển Việt Nam chịu thiệt hại nặng nề trong năm 2020 và 2021.

Các địa phương thu hút nhiều khách quốc tế nhất trong khu vực là TP. Hồ Chí Minh (8,5 triệu), Quảng Ninh (5,7 triệu), Quảng Nam (4,6 triệu), Khánh Hòa (3,6 triệu), Đà Nẵng (3,5 triệu) còn các địa phương thu hút nhiều khách du lịch nội địa nhất là TP. Hồ Chí Minh (32,8 triệu), Bà Rịa Vũng Tàu (15 triệu), Thanh Hóa (9,4 triệu), Quảng Ninh (8,3 triệu), Hải Phòng (8,1 triệu), Kiên Giang (8 triệu). Hiện nay, sản phẩm du lịch chủ yếu tại các tỉnh, thành ven biển bao gồm: nghỉ dưỡng, tắm biển, tham quan thắng cảnh, di sản, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, du lịch MICE.

– Trong giai đoạn 2011-2020, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh cả về sản lượng và giá trị, với tổng sản lượng năm 2020 đạt 8,3 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 8,5 tỷ USD, đứng thứ 4 thế giới về sản lượng thủy sản. Trong đó, khai thác hải sản hiện chiếm tới 94,6% tổng sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; nuôi nước lợ và nuôi biển đóng góp 39,7% tổng sản lượng nuôi trồng.

Tổng số lượng tàu thuyền khai thác hải sản năm 2020 là 94.572 chiếc, trong đó có số tàu có chiều dài trên 15m (được phép đánh bắt ở vùng khơi) chiếm tỷ trọng lớn nhất, 34,3%, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác biển của Đảng và Nhà nước. Hỗ trợ hoạt động khai thác hải sản là phát triển các cảng cá, bến cá, khu neo đậu, tránh trú bão và các cơ sở đóng sửa tàu thuyền nghề cá. Hiện cả nước có 89 cảng cá, bến cá đã được đầu tư, nâng cấp và đưa vào hoạt động với tổng công suất khoảng 1,8 triệu tấn thủy sản qua cảng/năm; trong đó có 49 cảng cá có đủ điều kiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để xuất khẩu đi Châu Âu; 137 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại 27 tỉnh, thành phố ven biển; **có 14 cảng biển đáp ứng tiêu chuẩn, được chỉ định cho tàu nước ngoài cập cảng.**

– Hiện nay Việt Nam có 34 cảng biển được phân loại, trong đó có 03 cảng trung chuyển và cửa ngõ quốc tế (loại IA), 12 cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I), và 19 cảng tổng hợp địa phương (Loại II). Các cảng biển được phân theo 06 nhóm, gồm nhóm cảng biển phía Bắc (04 cảng biển), nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (03 cảng biển), nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (06 cảng biển), nhóm cảng biển Nam Trung Bộ

⁴ Năm 2020, đóng góp của ngành kinh tế biển: (1) Du lịch: khoảng 8% (năm 2019, trước Đại dịch Covid); (2) Khai thác và chế biến dầu khí: 5,4%; (3) Nuôi trồng, đánh bắt hải sản: 3,5%; (4) Kinh tế cảng và các dịch vụ hàng hải: 0,8%; (5) Điện gió và năng lượng tái tạo: 0,001%; (6) Khác (diêm nghiệp, dịch vụ biển, xây dựng biển,...): 2%.

(05 cảng biển), nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (04 cảng biển), nhóm cảng biển Đồng bằng sông Cửu Long (12 cảng biển). Tổng số tàu biển Việt Nam là 1.576 chiếc, với tổng trọng tải khoảng 12 triệu DWT. Trong đó, số lượng tàu hàng rời và tổng hợp có 737 chiếc, tàu chở dầu và hóa chất có 186 chiếc; tàu chuyên dụng khí hóa lỏng có 19 chiếc; đội tàu container có 38 chiếc; tàu chở khách có 63 chiếc. Ngoài ra, Việt Nam có khoảng 120 nhà máy đóng, sửa chữa tàu với trọng tải trên 1.000 tấn, với 170 công trình nâng hạ thủy. Tổng công suất thiết kế của các nhà máy khoảng 2,6 triệu tấn/năm, nhưng năng lực thực tế chỉ đạt 800.000 – 1 triệu tấn/năm.

– Đối với khai thác dầu khí, hiện tại Việt Nam đang khai thác tại 41 mỏ dầu và khí tại 4 bể. Sản lượng khai thác cho đến nay là gần 700 triệu m³ tương đương dầu. Trong lĩnh vực lọc hóa dầu có 2 nhà máy lọc dầu ở Nghi Sơn (Thanh Hóa) và Dung Quất (Quảng Ngãi); 2 nhà máy sản xuất phân đạm ở Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu) và Cà Mau. Đến nay tổng sản lượng khai thác cộng dồn tại Việt Nam đạt trên 485 triệu m³ dầu và condensate và khai thác 213 tỷ m³ khí⁵. Sản lượng khai thác dầu khí của Tập đoàn Dầu khí đang có xu hướng suy giảm nhanh, do số lượng mỏ mới đưa vào khai thác ít và hầu hết là mỏ nhỏ.

– Bên cạnh dầu khí, hoạt động thăm dò, khai thác các nguồn năng lượng biển khác cũng đang phát triển, trong đó băng cháy là nguồn năng lượng có hiệu suất cao, sạch và có thể giữ vai trò thay thế nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống trong tương lai. Một số dự án khai thác năng lượng gió đã và đang được triển khai trong thời gian qua tại các vùng ven biển của một số tỉnh: Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu và Cà Mau... Năng lượng sóng biển và thủy triều cũng sẽ được lưu tâm khai thác trong tương lai, trong đó đáng chú ý là Vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có năng lượng thủy triều lớn nhất, nhưng khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng lại có tiềm năng phát triển nguồn năng lượng này nhiều nhất Việt Nam.

– Hiện có 17 khu kinh tế ven biển⁶ được thành lập, với tổng diện tích mặt đất và mặt nước gần 840.000 ha, trong đó khoảng 100.000 ha được quy hoạch để phát triển các khu chức năng⁷. Các khu kinh tế thu hút 78,6 tỷ USD vốn đầu tư, vốn thực hiện đạt khoảng 20,2 tỷ USD, tổng doanh thu 14,3 tỷ USD, giá trị xuất khẩu đạt 7,2 tỷ USD, và tạo việc làm cho khoảng 130 ngàn lao động; đóng góp ngân sách gần 40.000 nghìn tỷ đồng.

– Hệ thống kết cấu hạ tầng biển đảo, ven biển đã được chú trọng đầu tư tạo điều kiện cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và kinh tế biển, ven biển nói riêng. Đồng thời việc phát triển mạnh hạ tầng ven biển và kinh tế hải đảo đã đóng góp quan trọng cho đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.

– Công tác nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực về biển đạt được nhiều kết quả tích cực. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng được đặc biệt chú trọng.

⁵ Tính riêng năm 2021, sản lượng dầu thô khai thác được của cả nước, theo thống kê của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petrovietnam), đạt 10,97 triệu tấn.

⁶ Theo Quyết định số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 Về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển Việt Nam đến năm 2020 có tất cả 19 khu kinh tế.

⁷ Khu phi thuế quan: khoảng 9.000 ha, KCN trong KKT: khoảng 43.000 ha; khu chức năng sản xuất thương mại, du lịch, dịch vụ: khoảng 48.000 ha. Tổng tổng số 100.000 ha đất quy hoạch phát triển khu chức năng có 35.000 ha đất đã được nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh (chiếm khoảng 35% tổng diện tích đất quy hoạch)

Tuy nhiên, một số mục tiêu, nhiệm vụ được đề ra trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về biển chưa đạt được; chưa phát huy tốt lợi thế, tiềm năng của biển. Sự liên kết giữa các vùng ven biển; giữa vùng, địa phương ven biển với vùng, địa phương trong đất liền; giữa các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển còn thiếu chặt chẽ, kém hiệu quả, thậm chí còn xung đột, mâu thuẫn về lợi ích và không được xử lý triệt để. Ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển bị suy giảm; tài nguyên biển bị khai thác quá mức đang dần bị cạn kiệt; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực còn hạn chế. Khoa học và công nghệ, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển chưa trở thành nhân tố then chốt trong phát triển bền vững kinh tế biển. Công tác bảo vệ an ninh, an toàn, phối hợp tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển còn bất cập.

b) Thực trạng sử dụng không gian vùng biển và hải đảo

(1) *Vùng biển và hải đảo Đồng bằng sông Hồng:*

- Đối với lĩnh vực quốc phòng – an ninh: Điểm nổi bật trong thực trạng sử dụng không gian biển trong lĩnh vực quốc phòng – an ninh ở vùng biển và ven biển phía Bắc là chính sách phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh được xác định rõ ràng, nhất là trên các tuyến đảo tiền tiêu quan trọng. Cụ thể: (i) Phát triển cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân (Quảng Ninh) thoát khỏi tình trạng chậm phát triển và từng bước trở thành một vùng đảo có kinh tế khá phát triển, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo Đông Bắc của Tổ quốc; (ii) Phát triển cụm đảo Cát Bà - Cát Hải trong sự gắn kết với Khu kinh tế Bắc Hải Phòng và khu vực Đầm Nhà Mạc, từng bước xây dựng Cát Bà trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tầm cỡ quốc gia và quốc tế, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng Bắc Bộ, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc.

- Đối với các mục đích bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Đến năm 2020, đã có 04 KBTB đã được thành lập bao gồm Đảo Cát Bà, Đảo Bái Tử Long, Bạch Long Vĩ, Đảo Trần và Cô Tô. Ngoài ra, các đối tượng khác được quan tâm bao gồm: (i) Khu Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long; (ii) 03 vườn quốc gia ven biển (Cát Bà, Bái Tử Long và Xuân Thủy); (iii) 02 KDTSQ Cát Bà và Châu thổ Sông Hồng.

- Đối với du lịch: Trong 5 địa phương ven biển, Quảng Ninh và Hải Phòng là **trong số** địa phương thu hút khách du lịch nội địa lớn nhất cả nước (lần lượt là 8,3 và 8,1 triệu lượt khách), đứng thứ 4 và thứ 5 (sau Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu và Thanh Hóa). Riêng Quảng Ninh là địa bàn thu hút khách quốc tế chỉ sau Tp. Hồ Chí Minh với 5,7 triệu lượt khách. Địa bàn trọng điểm du lịch của vùng biển Bắc Bộ là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, với các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển là: (i) Du lịch tham quan thắng cảnh, đặc biệt là vịnh Hạ Long; (ii) Du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển; (iii) Du lịch văn hóa; (iv) Du lịch sinh thái; (v) Du lịch thể thao (trên biển và trên các đảo); và (vi) Du lịch MICE. Địa bàn Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn nói riêng và Hải Phòng - Quảng Ninh nói chung chiếm 11,8% tổng số buồng lưu trú của toàn vùng ven biển cả nước; đã thu hút khoảng 19,4% tổng lượng khách quốc tế, 11,4% tổng khách nội địa; đạt 9,8% tổng thu nhập du lịch.

- Đối với hàng hải: Trong vùng có 04 cảng biển là Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình và Hải Thịnh (Nam Định). Đây là nhóm cảng biển có công suất lớn của cả nước với nhiều cảng nòng cốt là cảng tổng hợp quốc gia (loại I – Quảng Ninh), cảng cửa ngõ quốc tế (loại IA – Hải Phòng). Cảng biển Hải Phòng chiếm 54,2% tổng sản lượng, cảng Quảng Ninh chiếm 45,5% trong khi hàng hóa qua cảng biển Thái Bình, Nam Định chỉ chiếm 3%. Cảng biển Hải Phòng trở thành trung tâm của nhóm cảng biển phía Bắc, vượt trội cả về khối lượng hàng hóa thông qua, doanh thu lẫn sự đa dạng, đặc biệt là hàng

container. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua nhóm cảng biển phía Bắc là 27,68% của cả nước và chiếm 25% tổng lượng hàng hóa container (sau cảng biển vùng ĐNB).

- Đối với khai thác, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Trong vùng có hoạt động khai thác và vận chuyển khí từ mỏ Hàm Rồng-Thái Bình và khai thác cát thủy tinh tại Quảng Ninh; khai thác than tại các huyện, thị xã và thành phố giáp biển thuộc tỉnh Quảng Ninh (là chủ đạo ngành Than của cả nước); khai thác đá vôi xi măng và sản xuất clinker, xi măng tại địa bàn cấp huyện: Cẩm Phả, Hoành Bồ (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng). Ngoài ra, tại Hải Phòng có nhà máy liên quan đến chế biến dầu khí là Xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ với công suất 175.000 tấn xơ sợi/năm.

- Đối với nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Ngư trường vịnh Bắc Bộ (chiếm 17,3% nguồn lợi thủy sản) là một trong 5 ngư trường chính mà ngư dân Việt Nam khai thác, đánh bắt. Trong giai đoạn 2016-2019 đã bắt gặp ở vùng biển vịnh Bắc Bộ 698 loài (có 11 loài thuộc Sách Đỏ Việt Nam) với trữ lượng nguồn lợi khoảng 627,5 nghìn Tấn.

Tổng số lượng tàu đánh bắt cá xa bờ (trên 90CV) của 5 địa phương ven biển vùng ĐBSH là 2.668 chiếc (năm 2020), chiếm 7,6% tổng số lượng tàu của cả nước, với tổng công suất 723,6 nghìn CV (chiếm 5,1% cả nước), đánh bắt được 204 nghìn Tấn cá (chiếm 7,3% cả nước). Có thể thấy, công suất bình quân cho một tàu đánh bắt cá xa bờ của các địa phương vùng ĐBSH chỉ là 271 CV, bằng 0,67 lần bình quân của cả nước (405 CV).

Nuôi trồng thủy hải sản ở khu vực này gồm có các đối tượng như cá biển, tôm nước lợ, nhuyễn thể với diện tích và thể tích nuôi cá biển năm 2020 lần lượt là 4.246 ha và 835.714 m³, chiếm 49,3% và 24,4% tổng diện tích và thể tích nuôi cá biển cả nước; sản lượng nuôi cá biển đạt 58.060 tấn, chiếm 32% tổng sản lượng cá biển nuôi cả nước; sản lượng tôm nuôi nước lợ (gồm tôm sú và tôm thẻ chân trắng) năm 2021 là 33.480 tấn, chiếm 3,6% tổng sản lượng nuôi tôm nước lợ toàn quốc. Nuôi trồng bao gồm các đối tượng như ngao, hào, tu hài, sò huyết, sò lông... tập trung chủ yếu ở các khu vực bãi triều ven biển.

- Đối với Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Hiện có 26 KCN của các địa phương ven biển vùng ĐBSH được thành lập với hơn 7,8 nghìn ha, có tỷ lệ lấp đầy khoảng 45,5% (thấp nhất trong các vùng ven biển của cả nước). Vùng cũng có 07 KKT ven biển được xây dựng, thành lập và đề xuất bao gồm: Móng Cái – Hải Hà (Quảng Ninh), Vân Đồn và Quảng Yên (Quảng Ninh), Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng)⁸, Thái Bình, Ninh Cơ (Nam Định), Kim Sơn (Ninh Bình).

- Đối với phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Qua khảo sát của Ngân hàng Thế giới, vùng ven biển Quảng Ninh – Hải Phòng là một trong hai vùng biển của Việt Nam có tiềm năng điện gió ven biển và ngoài khơi và hiện tại đã có trang trại gió trên đảo Bạch Long Vỹ (Hải Phòng).

- **Đối với mạng lưới đô thị - nông thôn ven biển:** Hiện tại có tất cả 22 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố trực thuộc cấp tỉnh của 5 địa phương ven biển ĐBSH. Tổng số dân vùng ven biển là hơn 2,8 triệu người (chiếm 35,2% dân số của 5 địa phương), với tỷ lệ đô thị hóa là 37,4% (cao hơn tỷ lệ đô thị hóa bình quân của 5 địa phương, 32,1%).

(2) Vùng biển và hải đảo Bắc Trung bộ, Duyên hải miền Trung

- Đối với lĩnh vực quốc phòng – an ninh: Với vị trí đặc biệt và là vùng có bờ biển dài nhất với phạm vi không gian biển lớn nhất, việc sử dụng không gian biển cho lĩnh vực quốc phòng – an ninh tại vùng này được đặc biệt quan tâm, nhất là sau khi có những xung đột về mặt chủ quyền, sự chiếm đóng trái phép của Trung Quốc tại toàn bộ quần

⁸ Theo Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ

đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và một phần quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa). Riêng đối với đảo Phú Quý (Bình Thuận) được phát triển là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực Nam Trung Bộ, đồng thời là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển Nam Trung Bộ, là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

- Đối với các mục đích bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Trong số 16 KBTB được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành lập, vùng đới bờ BTB, DHMT có tới 10 khu. Tuy nhiên, đến năm 2020, mới chỉ có 6 khu chính thức đi vào hoạt động là KBTB Cồn Cỏ (Quảng Trị), KBTB Cù Lao Chàm (Quảng Nam), KBTB Lý Sơn (Quảng Ngãi), KBTB Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), KBTB Núi Chúa (Ninh Thuận), KBTB Hòn Cau (Bình Thuận). Bốn khu còn lại của vùng cũng là 4 KBTB của cả nước chưa được đi vào hoạt động là Hòn Mê (Thanh Hóa), Hải Vân – Sơn Trà (Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng), Nam Yết (Khánh Hòa) và Phú Quý (Bình Thuận). Núi Chúa và Cù Lao Chàm cũng là 2 KDTSQ của Việt Nam, riêng Cù Lao Chàm còn được xếp loại là khu bảo tồn thiên nhiên của cả nước, có ý nghĩa quan trọng cả về sinh thái và du lịch.

- Đối với du lịch: Hầu hết các địa phương trong vùng đều là những điểm đến hấp dẫn cả thị trường khách du lịch quốc tế và trong nước của Việt Nam. Trong khi Quảng Nam, Đà Nẵng, và Khánh Hòa thuộc top 5 địa phương hàng đầu của cả nước thu hút khách quốc tế (lần lượt đứng thứ 3, 4, 5) thì Thanh Hóa là địa phương thu hút khách nội địa thứ hai của cả nước (sau Tp. Hồ Chí Minh). Đây cũng là những địa phương có số cơ sở lưu trú thuộc top lớn nhất cả nước.

Đối với vùng ven biển Bắc Trung Bộ, các điểm phát triển mạnh du lịch nghỉ dưỡng biển là Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đồng Hới, ngoài ra còn nhiều bãi biển khác cũng như hệ thống đầm phá tại tỉnh Thừa Thiên Huế đang ngày càng thu hút nhiều khách du lịch hơn. Các loại hình du lịch biển ưu thế đang phát triển ở khu vực này bao gồm: (i) Nghỉ dưỡng biển - đảo; (ii) Tham quan cảnh quan Lăng Cô, Hải Vân, Non Nước, v.v.; (iii) Du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên; (iv) Tham quan nghiên cứu các di sản văn hoá truyền thống, di sản văn hoá nhà Nguyễn, di sản văn hoá Chăm, di tích chiến tranh; (v) Du lịch thể thao biển, núi; (vi) Du lịch MICE.

Hiện nay, khu vực Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam thu hút khoảng 26,2% số khách quốc tế; 7,3% khách nội địa; chiếm 12,3% tổng thu nhập du lịch; 18,0% tổng số buồng lưu trú và 10,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.

Đối với vùng ven biển Nam Trung Bộ, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Văn Phong - Nha Trang- Ninh Chữ. Trong khu vực này hiện có một số địa phương có du lịch đã phát triển hết sức mạnh mẽ là Đà Nẵng và Khánh Hòa, Quảng Nam, ngoài ra du lịch Bình Thuận cũng là một điểm đến của du lịch biển đảo rất quan trọng. Các địa phương khác cũng đang có những bước phát triển mạnh mẽ như Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận. Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển ở khu vực này là: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển; (ii) Du lịch tham quan thắng cảnh biển đảo; (iii) Du lịch sinh thái biển đảo, đặc biệt là lặn tham quan san hô; (iv) Du lịch thể thao biển; (v) Du lịch MICE; (vi) Du lịch tham quan di sản.

Hiện nay khu vực Văn Phong - Đại Lãnh nói riêng và Khánh Hoà - Ninh Thuận nói chung thu hút 10,7% tổng số lượt khách quốc tế, 4,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 8,4% tổng thu nhập du lịch; 13,3% tổng buồng lưu trú và 5,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.

- Đối với hàng hải: **Mỗi địa phương trong vùng đều có 01 cảng biển đang hoạt động, trong đó có 07 cảng loại I là Nghi Sơn (Thanh Hóa), Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Dung Quất (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định); ngoài ra đang**

chuẩn bị hình thành cảng loại IA ở Vân Phong (Khánh Hòa). Ở khu vực Bắc Trung Bộ, chủ yếu là các cảng nước sâu và có khả năng tiếp nhận tàu 3-5 vạn DWT, đáp ứng việc phát triển khu kinh tế ở các địa phương. Cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) gắn liền với KKT Nghi Sơn, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn đang được đẩy mạnh phát triển thời gian gần đây; hệ thống cảng nước sâu ở Vũng Áng - Sơn Dương (Hà Tĩnh) gắn với sự hình thành và phát triển khu kinh tế Vũng Áng với thế mạnh lĩnh vực công nghiệp, điện năng, luyện kim,... Các cảng biển Trung Trung Bộ có một số cảng có quy mô tương đối như cảng Đà Nẵng, Dung Quất, trong đó Đà Nẵng là cảng thiên về xử lý hàng container với khối lượng thông qua lớn nhất khu vực miền Trung và đang tiếp tục được phát triển theo quy hoạch với mục tiêu trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, trong khi cảng Dung Quất gắn liền với công nghiệp chế biến dầu khí (nhà máy lọc dầu Dung Quất) và công nghiệp nặng. Khu vực cảng Nam Trung Bộ là có tiềm năng nhất trong việc xây dựng và phát triển cảng biển. Cảng Quy Nhơn hiện là cảng tổng hợp với khả năng thông qua khối lượng hàng hóa lớn nhất trong nhóm.

- Đối với khai thác chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác:

Hiện có 2 nhà máy lọc dầu là Nghi Sơn (do công ty NSRP điều hành, bắt đầu hoạt động từ 2018), Dung Quất (do công ty BSR, điều hành, bắt đầu hoạt động từ 2010). Trong vùng có chuỗi dự án Cá Voi Xanh đang chuẩn bị đầu tư. Dự kiến khi đi vào hoạt động sẽ có một hệ thống khai thác, vận chuyển, chế biến khí và sản xuất điện từ khí quy mô lớn ở khu vực ngoài khơi và ven bờ Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Đối với các dự án khai khoáng, các địa phương khai thác chế biến titan, zircon nhiều nhất trong những năm gần đây là Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Bình Định, Phú Yên và Bình Thuận. Việt Nam đã có trên 13 dự án triển khai xây dựng các nhà máy chế biến sâu titan. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đang xúc tiến liên doanh đầu tư nhà máy chế biến sâu titan có công suất 30.000 tấn/năm với giá trị đầu tư hơn 140 triệu USD. Một số nhà máy luyện xỉ titan khác cũng đang được triển khai tại Phú Yên, Thừa Thiên – Huế, Bình Định...

Dự án đầu tư khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê (mỏ sắt lớn nhất Đông Nam Á, được phát hiện từ năm 1960, với trữ lượng khoảng 544 triệu tấn) do TIC làm chủ đầu tư được khởi công từ 2009. Dự án có quy mô lên tới 14.517 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1 là 6.777 tỷ, giai đoạn 2 là 7.739 tỷ đồng. Doanh thu cả đời dự án được đánh giá vào khoảng 35 tỷ USD, nộp ngân sách khoảng 9 tỷ USD. Hiện tại dự án này đang bị tạm dừng vì nhiều lý do: Dự kiến độ sâu khai thác đạt -550m, khoảng cách của mỏ với biển khoảng 1,5km nên khi sử dụng phương pháp khai thác lộ thiên nước mặt và nước biển ngấm vào mỏ, đòi hỏi yêu cầu rất cao về giải pháp kỹ thuật và trình độ công nghệ.

Khai thác đá vôi xi măng đang được thực hiện ở các tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Quảng Bình, Quảng Nam phục vụ các dây chuyền sản xuất clinker, xi măng lò quay công nghệ khô công suất vừa đến lớn, từ 0,91 đến 3,6 triệu tấn xi măng/năm. Đặc biệt trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa, có tới 4 dây chuyền với tổng công suất 8,1 triệu tấn xi măng/năm.

- Đối với nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Nguồn số liệu nghiên cứu đa dạng loài sinh vật biển và trữ lượng nguồn lợi trong giai đoạn 2016-2019 vùng biển Trung Bộ (878 loài) đứng thứ 2 của cả nước (sau Đông Nam Bộ). Các địa phương vùng BTB, DHMT có hơn 20,1 nghìn tàu đánh bắt cá xa bờ, nhiều nhất cả nước (chiếm hơn 57%) với tổng công suất trên 8 triệu CV. Tuy nhiên, công suất bình quân các tàu của khu vực này (400 CV/tàu) chỉ cao hơn các địa phương vùng ĐBSH và thấp hơn bình quân của cả nước (405 CV/tàu). Tổng sản lượng cá biển khai thác, đánh bắt từ các tàu đánh bắt

cá của địa phương trong Vùng năm 2020 cao nhất cả nước (1,3 triệu Tấn), chiếm hơn 46,5% tổng sản lượng đánh bắt cá biển của cả nước.

Nuôi trồng thủy hải sản ở khu vực này gồm có các đối tượng như tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) và cá biển như cá song, cá mú, cá giò, cá Hồng Mỹ, cá vược,... với diện tích và thể tích nuôi cá biển năm 2020 lần lượt là 3.643 ha và 1.185.070 m³, chiếm 42,3% và 34,6% tổng diện tích và thể tích nuôi cá biển cả nước; sản lượng nuôi cá biển đạt 23.574 tấn, chiếm 40,6% tổng sản lượng cá biển nuôi cả nước; sản lượng tôm nuôi nước lợ năm 2021 là 83.049 tấn, chiếm 9,0% tổng sản lượng nuôi tôm nước lợ toàn quốc.

- Đối với Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Vùng ven biển Trung bộ là nơi tập trung nhiều KKT nhất của cả nước, chỉ có 3/14 địa phương ven biển là không có KKT (Đà Nẵng, Ninh Thuận và Bình Thuận). Các KKT ven biển bao gồm: Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam Nghệ An; Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình); Đông Nam Quảng Trị; Chân Mây – Lăng Cô (Thừa Thiên Huế); Chu Lai (Quảng Nam); Dung Quất (Quảng Ngãi); Nhơn Hội (Bình Định); Nam Phú Yên; Vân Phong (Khánh Hòa).

Đối với các KCN ngoài KKT ven biển, vùng ven biển Trung Bộ cũng là nơi cao nhất cả về số lượng KCN và diện tích đất quy hoạch với 68 KCN được quy hoạch (42 khu được thành lập, trong đó 29 khu đã đi vào hoạt động) với tổng diện tích hơn 20,8 nghìn ha cùng tỷ lệ lấp đầy là 45,9%.

- Đối với phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Vùng ven biển Phú Yên – Bình Thuận là vùng có tiềm năng lớn nhất của nước ta về điện gió và điện mặt trời với lượng gió, lượng nhiệt đủ lớn và ổn định quanh năm. Nổi bật, hiện nay đã khánh thành dự án điện mặt trời lớn nhất Đông Nam Á tại Ninh Thuận (Trung Nam Thuận Nam 450 MW). Cũng tại Ninh Thuận có 8 dự án điện gió với tổng công suất 344,3 MW, trong đó có dự án đã khánh thành là Nhà máy điện gió Trung Nam, tạo thành tổ hợp năng lượng tái tạo Trung Nam bao gồm trang trại điện gió và trang trại điện mặt trời được đầu nối trực tiếp với hệ thống lưới điện quốc gia thông qua trạm biến áp 220kV Tháp Chàm. Tổng sản lượng khai thác hàng năm của tổ hợp năng lượng điện gió, điện mặt trời Trung Nam đạt 950 triệu kWh.

- **Đối với mạng lưới đô thị - nông thôn ven biển:** Hiện tại có tất cả 77 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố trực thuộc cấp tỉnh của 5 địa phương ven biển BTB, DHMT. Tổng số dân vùng ven biển là hơn 10,6 triệu người (chiếm hơn 52,8% dân số của 14 địa phương), với tỷ lệ đô thị hóa là 38,1% (cao hơn tỷ lệ đô thị hóa bình quân của 14 địa phương, 31,5%).

(3) Vùng biển và hải đảo Đông Nam Bộ:

- Đối với lĩnh vực quốc phòng – an ninh: Côn Đảo có vị trí vô cùng quan trọng về quân sự và an ninh trên biển. Trong những năm qua, việc kết hợp phát triển kinh tế với công tác quốc phòng – an ninh đã được thực hiện khá hiệu quả, trong xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng tại huyện đảo và phát huy hiệu quả tối đa các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật “lưỡng dụng” cho mục đích kinh tế và quốc phòng, an ninh.

- Đối với các mục đích bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Cả hai địa phương ven biển vùng ĐNB đều có khu vực có ý nghĩa quan trọng về đa dạng sinh học, bao gồm KBTB Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu) và KDTSQ Rừng ngập mặn Cần Giờ, trong đó KDTSQ được coi là lá phổi của Tp. Hồ Chí Minh.

- Đối với du lịch: Du lịch Vũng Tàu – Bà Rịa là một trong những thương hiệu du lịch biển đảo lâu đời nhất tại Việt Nam. Du lịch phát triển mạnh suốt dọc thành phố Vũng Tàu về phía Bắc tới tỉnh Bình Thuận. Côn Đảo cũng là một điểm đến đặc biệt quan trọng và có nhiều giá trị sinh thái, lịch sử quan trọng. Khu vực Cần Giờ của thành phố Hồ Chí Minh là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, vui chơi

giải trí. Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển tại Vùng ven biển Đông Nam Bộ bao gồm: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển – đảo; (ii) Du lịch tắm biển cuối tuần; (iii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iv) Du lịch MICE; và (v) Du lịch sinh thái.

Về các chỉ tiêu phát triển du lịch, khu vực này đứng đầu trong toàn vùng ven biển với tỷ trọng khá cao: 26,4% tổng số lượt khách quốc tế, 33,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 46,3% tổng thu nhập du lịch; 15,8% tổng số buồng lưu trú và 20,6% số lao động trực tiếp của toàn vùng ven biển.

- Đối với hàng hải: Ở khu vực Đông Nam Bộ, nơi có tốc độ phát triển kinh tế sôi động và nhanh nhất nước, mật độ xây dựng và phát triển cảng cao nhất cả nước, tập trung ở Bà Rịa-Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh, trong đó khu vực Cái Mép – Thị Vải đã trở thành cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực phía Nam và có vai trò quan trọng trong giao thương hàng hóa quốc tế.

- Đối với khai thác, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Dự án Tổ hợp hóa dầu Long Sơn, Bà Rịa - Vũng Tàu do Tập đoàn SCG (Thái Lan) làm chủ đầu tư, với tổng vốn đăng ký khoảng 5,4 tỷ USD, quy mô gần 400 ha đất, 70 ha đất có mặt nước và khoảng 194 ha mặt nước để làm cảng. Tổ hợp hóa dầu Long Sơn dự kiến có công suất 950.000 tấn ethylen, 400.000 tấn PP, 450.000 tấn HDPE, 500.000 tấn LDPE mỗi năm. Dự án được triển khai xây dựng từ tháng 11/2019.

Bà Rịa-Vũng Tàu còn có các cảng VSP, PTSC là trung tâm cơ khí chế tạo các công trình dầu khí, cơ sở hậu cần cung cấp dịch vụ công nghệ cao trị giá hàng tỷ USD cho hoạt động dầu khí ngoài khơi.

Ngoài ra, còn có nhà máy Đạm Phú Mỹ sản xuất phân bón ure từ khí thiên nhiên và 6 nhà máy điện khí tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tổ hợp khí - điện - đạm Phú Mỹ). Các cơ sở này là sử dụng khí thiên nhiên khai thác từ Bể Cửu Long và Nam Côn Sơn làm nguyên liệu đầu vào.

- Đối với nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Trong giai đoạn 2016-2019, đã bắt gặp ở vùng biển Đông Nam Bộ có 919 loài, có số lượng loài nhiều nhất cả nước. Hiện nay, Bà Rịa – Vũng Tàu và Tp. Hồ Chí Minh có gần 2900 tàu cá đánh bắt xa bờ (chỉ chiếm hơn 8,2% lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của cả nước) với tổng công suất hơn 1,3 triệu CV. Điểm đáng chú ý, công suất bình quân của các tàu đánh bắt cá của vùng lớn nhất cả nước (457 CV/tàu). Tổng lượng đánh bắt cá năm 2020 của vùng đạt 290 nghìn Tấn, chiếm hơn 10,3% cả nước, cao hơn đánh bắt của 5 địa phương ven biển vùng ĐBSH.

Quy mô diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy hải sản ở khu vực này nhỏ hơn các vùng miền khác, gồm có các đối tượng như tôm nước lợ, cá biển, nhuyễn thể với diện tích và thể tích nuôi cá biển năm 2020 lần lượt là 543 ha và 1.233.021m³, chiếm 6,3% và 36,0% tổng diện tích và thể tích nuôi cá biển cả nước; sản lượng nuôi cá biển đạt 4.158 tấn, chiếm 7,2% tổng sản lượng cá biển nuôi cả nước; sản lượng tôm nuôi nước lợ (gồm tôm sú và tôm thẻ chân trắng) năm 2021 là 21.870 tấn, chiếm 2,4% tổng sản lượng nuôi tôm nước lợ toàn quốc. Nhuyễn thể nuôi bao gồm các đối tượng như hàu, sò huyết, sò lông... tập trung chủ yếu ở các khu vực bãi triều ven biển các địa phương như Bán đảo Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh).

- Đối với Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Vùng ĐNB là vùng phát triển kinh tế lớn nhất của cả nước, thu hút nhiều nhà đầu tư, trong đó Tp. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất, năng động nhất của cả nước. Hiện nay đã có 40 KCN được quy hoạch, trong đó có 34 khu đã được thành lập và 28 khu trong số đó đã đi vào hoạt động. Điểm nổi bật là diện tích đất của các KCN đã thành lập so với quy hoạch lần lượt là 85,0% và 87,8%; tỷ lệ lấp đầy chung đạt 54,8%. Đây là khu vực có nhu cầu cao về hạ

tăng công nghiệp trong thời kỳ tới không chỉ vì quỹ đất quy hoạch còn lại khá nhỏ mà còn do tốc độ phát triển công nghiệp cao hơn các vùng biển khác. Tuy nhiên, vùng ĐNB cũng là vùng ven biển duy nhất của cả nước không có KKT nào.

- Đối với phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Hiện nay, đã có chủ trương xây dựng nhà máy điện gió tại Côn Đảo (tại Vịnh Côn Sơn) và tại xã Bình Châu (huyện Xuyên Mộc) đều thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- **Đối với mạng lưới đô thị - nông thôn ven biển:** Toàn vùng có 07 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố ven biển, với tổng số dân là 989 nghìn người (chiếm 9,5% dân số của Tp. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu), tuy nhiên tỷ lệ đô thị hóa ở đây lên tới 60,8%, nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân đô thị hóa ở 2 địa phương này (77,6%).

(4) Vùng biển và hải đảo Đồng bằng sông Cửu Long

- Đối với lĩnh vực quốc phòng – an ninh: Như đã đề cập ở trên, Phú Quốc và Thổ Chu là 2 đảo tiền tiêu vùng biển Tây Nam của Tổ quốc, có ý nghĩa vô cùng quan trọng về quốc phòng – an ninh. Việc kết hợp phát triển kinh tế gắn với quốc phòng – an ninh ở đây đã được thực hiện một cách hiệu quả và đem lại những kết quả thiết thực. Bộ đội biên phòng đã tích cực, chủ động tham mưu với Đảng và Nhà nước đàm phán với các nước láng giềng ký kết nhiều hiệp định, hiệp nghị để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng trên vùng biển, giữ vững chủ quyền lãnh thổ với nguyên tắc mềm dẻo, kiên trì, không để xảy ra đối đầu căng thẳng trên biên giới.

- Đối với các mục đích bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Trong vùng có 1/16 KBTB của cả nước là KBTB Phú Quốc (Kiên Giang); và 2/11 KDTSD của quốc gia là KDTSQ Kiên Giang; KDTSQ Mũi Cà Mau.

- Đối với du lịch: Do có 9 cửa sông lớn của sông Mê Kông, và các cửa sông của hệ thống sông Vàm Cỏ, hầu như toàn bộ khu vực này không có bãi biển có chất lượng, ngoại trừ khu vực Hà Tiên, Kiên Lương và các đảo thuộc tỉnh Kiên Giang. Mũi Cà Mau là một điểm đến đặc biệt quan trọng của du lịch Việt Nam, được coi là một trong năm đỉnh của đất nước. Phú Quốc đã dần khẳng định vị trí là một trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Các loại hình du lịch biển ưu thế ở khu vực này bao gồm: (i) Du lịch sông nước, miệt vườn; (ii) Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; (iii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iv) Du lịch sinh thái; và (v) Du lịch thể thao biển.

Hiện lượng khách đến khu vực này so với toàn vùng ven biển còn hạn chế, theo đó: 7,6% tổng số lượt khách quốc tế, 12,4% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 5,2% tổng thu nhập du lịch; 9,2% tổng số buồng lưu trú; và 6,3% số lao động trực tiếp trong du lịch của toàn vùng ven biển.

- Đối với hàng hải: Nhóm cảng ĐBSCL, chủ yếu là các cảng nhỏ phục vụ cho việc xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng và lương thực, thực phẩm của Vùng. Cảng có quy mô lớn nhất là cảng Cần Thơ.

- Đối với khai thác, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Hiện nay tại vùng có nhà máy chế biến khí Cà Mau, nhà máy Đạm Cà Mau thuộc lĩnh vực chế biến dầu khí (sản xuất phân đạm) (do công ty PVCFC điều hành, bắt đầu hoạt động từ 2012) và 2 nhà máy điện khí Cà Mau 1 và Cà Mau 2, đều dùng khí thiên nhiên khai thác từ Bể Malay-Thổ Chu làm nguyên liệu đầu vào. Tại khu vực này hiện đang chuẩn bị đầu tư chuỗi dự án Lô B & 48/95 và 52/97. Dự kiến khi đi vào hoạt động sẽ thêm 4 nhà máy điện khí sử dụng nguyên liệu là khí thiên nhiên khai thác từ các lô nêu trên.

Khai thác đá vôi xi măng và sản xuất clinker, xi măng lò quay công nghệ khô công suất mỗi dây chuyền từ 1,16 đến 1,76 triệu tấn xi măng/năm. Năm 2020, tổng công suất sản xuất clinker, xi măng tại huyện Kiên Lương, Kiên Giang, là khoảng 5,6 triệu tấn xi măng/năm.

- Đối với nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Trong giai đoạn 2016-2019, đã bắt gặp ở vùng biển ĐBSCL có 675 loài. Hiện nay, các địa phương ven biển vùng ĐBSCL có hơn 9500 tàu cá đánh bắt xa bờ (chỉ chiếm gần 27,1% lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của cả nước) với tổng công suất hơn 4,1 triệu CV. Điểm đáng chú ý, công suất bình quân của các tàu đánh bắt cá của vùng (439 CV/tàu) chỉ sau vùng ĐNB và cao hơn bình quân của cả nước. Tổng lượng đánh bắt cá năm 2020 của vùng đạt trên 1 triệu Tấn, chiếm gần 36% cả nước, đứng thứ 2 sau các địa phương vùng BTB, DHMT.

Nuôi trồng thủy hải sản ở khu vực này chiếm tỷ trọng lớn và đóng góp quan trọng vào sản lượng nuôi mặn, lợi của toàn quốc, với các đối tượng nuôi chủ lực như tôm nước lợ, một số đối tượng nhuyễn thể và cá biển. Diện tích và sản lượng tôm nuôi nước lợ (gồm tôm sú và tôm thẻ chân trắng) của vùng ven biển ĐBSCL năm 2021 đóng góp tới 89,9% (665.056 ha) và 85% (781.601 tấn) diện tích và sản lượng nuôi tôm nước lợ toàn quốc.

Diện tích và thể tích nuôi cá biển của vùng năm 2020 lần lượt là 181 ha và 171.253 m³, chiếm 2,1% và 5,0% tổng diện tích và thể tích nuôi cá biển của cả nước; sản lượng nuôi cá biển đạt 11.736 tấn, chiếm 20,2% tổng sản lượng cá biển nuôi cả nước. Nhuyễn thể nuôi bao gồm các đối tượng như nghêu, hào, sò huyết, sò lông... tập trung chủ yếu ở các khu vực bãi triều ven biển các địa phương như Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau.

- Đối với Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Hiện các địa phương ven biển vùng ĐBSCL có 32 KCN nằm trong quy hoạch, trong số này có 13 khu đã được thành lập, với 9 khu đã đi vào hoạt động. Tổng diện tích đất quy hoạch cho KCN là hơn 6,7 nghìn ha và tỷ lệ lấp đầy thực tế đạt tới 81,5%, cao nhất cả nước. Bên cạnh đó, vùng có 3 KKT ven biển tại Định An (Trà Vinh); Năm Căn (Cà Mau); Phú Quốc (Kiên Giang).

- Đối với phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Bạc Liêu là tỉnh duy nhất tại ĐBSCL có dự án điện gió đã hòa vào lưới điện quốc gia (nhà máy điện Bạc Liêu 1, Bạc Liêu 2). Cà Mau cũng dự kiến phát triển năng lượng gió lên 3.600 MW, điện mặt trời nối lưới điện quốc gia khoảng 1.500 MW, điện sinh khối như điện gỗ, điện đốt rác khoảng hơn 60 MW. Tương tự, Sóc Trăng cũng dự kiến có 3 vùng phát triển điện gió, trong đó: (i) Vùng 1 được phân bổ tại khu vực bãi bồi ven biển thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung có diện tích 21.900ha, công suất dự kiến 860 MW; (ii) Vùng 2 phân bổ ở khu vực đất liền ven biển thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề có diện tích 7.500ha, công suất dự kiến 295 MW; (iii) Vùng 3 phân bổ tại khu vực đất liền thị xã Vĩnh Châu có diện tích 7.940ha, công suất dự kiến 315 MW. Riêng giai đoạn đến năm 2020, công suất lắp đặt tích lũy đạt khoảng 200 MW với sản lượng điện gió tương ứng là 470 triệu KWh. Trong khi đó, Trà Vinh cũng đang dự kiến sẽ có 6 dự án nhà máy điện gió tại 6 bãi bồi ven biển thuộc huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Trong đó, có 3 nhà máy tại xã Trường Long Hòa, hai nhà máy tại xã Hiệp Thạnh và một nhà máy tại xã Đông Hải.

- **Đối với mạng lưới đô thị - nông thôn ven biển:** Toàn vùng có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố ven biển với tổng số dân là 3,552 triệu người (chiếm 39% dân số các địa phương ven biển của toàn Vùng). Tỷ lệ đô thị hóa ở vùng ven biển là 24,9%, cao hơn bình quân của các địa phương vùng ven biển ĐBSCL (21,5%).

2.3. Thực trạng về chính sách, pháp luật, tổ chức bộ máy về quản lý biển

– Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng tầm quan trọng của biển đối với nền kinh tế đất nước và bảo vệ chủ quyền của quốc gia trên biển, cụ thể: đã ban hành 3 Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, 2 Luật⁹. Các chủ trương lớn này đều

⁹ Nghị quyết 03/NQ-TW ngày 06/5/1993 về Một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt; Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; Nghị quyết

nhất quán xác định mục tiêu Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển. Đến nay, Việt Nam đã có một hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các chính sách, pháp luật về quản lý biển điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt động liên quan đến biển; các quy hoạch, kế hoạch của các ngành luôn được điều chỉnh phù hợp với định hướng chính sách của Đảng, thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

– Bộ máy quản lý biển đã được tổ chức ổn định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của ngành, góp phần công tác quản lý nhà nước về biển đạt hiệu quả¹⁰. Tuy nhiên, việc thực hiện quản lý biển theo phương thức quản lý tổng hợp chưa thực sự hiệu lực, hiệu quả.

2.4. Dự báo nhu cầu, xu thế khai thác và sử dụng không gian biển

a) Dự báo xu thế biến động tài nguyên, môi trường biển

Tình trạng ô nhiễm môi trường biển ngày càng tăng, các hệ sinh thái biển quan trọng bị suy thoái, các sinh cảnh bị mất và thu hẹp diện tích; xu hướng suy giảm nguồn lợi hải sản có thể vẫn tiếp tục; việc sử dụng đất tại các vùng cửa sông, ven biển, các hải đảo có xu hướng tăng; khả năng thiếu nước cục bộ ven biển và hải đảo sẽ xảy ra ở một số vùng, nhất là ven biển miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long; hiện tượng thiếu nước và hạn hán dẫn tới hoang mạc hóa sẽ xuất hiện thêm tại nhiều nơi, đặc biệt là miền Trung; việc khai thác khoáng sản tiếp tục tăng; xói mòn, sạt lở, rửa trôi bờ biển có chiều hướng gia tăng; hiện tượng xâm nhập mặn, đất nhiễm phèn có xu hướng gia tăng cả về phạm vi, mức độ và tần suất.

b) Dự báo các tác động của biến đổi khí hậu đối với sử dụng không gian biển

Kịch bản mực nước biển dâng trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu. Lượng mưa có xu thế tăng trên đa phần diện tích cả nước gây ra lũ lụt, sạt lở đất, lũ quét bất thường; số tháng hạn tăng trên đa phần diện tích của cả nước; nguy cơ ngập về nước biển dâng do biến đổi khí hậu, sự nâng hạ địa chất thay đổi địa hình, sụt lún đất, thay đổi đường bờ biển, ảnh hưởng của thủy triều, nước dâng do bão, gió mùa; các hiện tượng khí hậu cực đoan, bão và áp thấp nhiệt đới có xu hướng gia tăng.

2.5. Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong khai thác, sử dụng không gian biển

- Mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng không gian ven biển và biển giữa các ngành, lĩnh vực; thiếu đồng bộ trong phát triển;
- Hoạt động của các ngành tác động tiêu cực tới môi trường và phát triển bền vững;
- Ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
- Năng lực hạn chế về vốn, công nghệ và nhân lực cho phát triển các ngành.

2.6. Kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển

36/NQ-TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Luật Biển Việt Nam (2012); Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (2015).

¹⁰ Đã thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2008); tại các địa phương ven biển đã có Chi cục Biển và Hải đảo. Các lĩnh vực như hàng hải, dầu khí, cảnh sát biển thẩm quyền quản lý được tập trung ở cấp trung ương, trong khi các lĩnh vực du lịch, thủy sản, môi trường, quản lý tổng hợp về biển đã được phân cấp về cho địa phương, trong đó có những lĩnh vực đã phân cấp về cấp huyện, xã thực hiện. Ngoài ra, đã thành lập tổ chức điều phối liên ngành là Ủy ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Kịch bản được xác định dựa trên một bối cảnh trong nước và bối cảnh quốc tế có sự thuận lợi và khó khăn đan xen lẫn nhau. Một số ngành kinh tế biển có thể được hưởng lợi trong khi những ngành khác có thể sẽ phải gặp khó khăn. Đặc điểm/điều kiện xảy ra kịch bản như sau:

- Nền kinh tế toàn cầu có sự hồi phục mạnh nhưng khá muộn, dự kiến sau 2025. Sự xung đột giữa các quyền lực mới và cũ sẽ xảy ra khá quyết liệt trong việc tranh giành ảnh hưởng và chiếm giữ các nguồn lực chiến lược, đặc biệt sau sự kiện chiến tranh Nga - Ukraine. Các cường quốc lớn có thể sẽ sử dụng những bước đi tạo ra phép thử lẫn nhau, chắc chắn ảnh hưởng không tốt tới các nước, trong đó có cả Việt Nam. Giá dầu ở mức khá cao cho đến năm 2030 do mức tiêu thụ của các nước sử dụng nhiều nhiên liệu vẫn ở mức cao và tỷ lệ chuyển đổi sang năng lượng tái tạo chưa ổn định và chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Tình hình Biển Đông trong ngắn hạn chưa thể ký kết được COC giữa các nước liên quan nhưng dự kiến có thể được thực hiện trước năm 2030. Vấn đề an ninh và xung đột trên biển được duy trì như hiện có (không mở rộng xung đột và không mở rộng tranh chấp, các nước cơ bản giữ nguyên hiện trạng để cùng nhau khai thác) mặc dù thỉnh thoảng có những va chạm nhỏ xảy ra giữa tàu cá và ngư dân của các nước.

- Biến đổi khí hậu diễn ra theo đúng kịch bản trung bình (RCP 2.6-4.5); nhận thức về tầm quan trọng cần phải có các chính sách và hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đã được nâng cao trong các cơ quan nhà nước. Các nỗ lực trong việc ban hành các chính sách giảm thiểu và thích ứng của Việt Nam là đáng ghi nhận nhưng vẫn còn chưa hoạt động tốt ở một số địa phương. Ít nhất 04 KBTB hoạt động trước năm 2025 và 22 khu còn lại được thành lập đến năm 2030.

- Hợp tác quốc tế được đẩy mạnh trong nhiều lĩnh vực nhưng chưa có nhiều lĩnh vực chuyên sâu quan trọng, đặc biệt liên quan tới chuyển giao các công nghệ biển, hay trong ứng phó đối với biến đổi khí hậu; FDI đầu tư vào các ngành kinh tế biển tăng, chủ yếu vẫn trong lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí kể cả khi gặp nhiều bất ổn trên biển.

- Tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm, đủ mức vào khoảng 4-5 khu kinh tế, các cảng biển lớn như Lạch Huyện, Thị Vải – Cái Mép và hoàn thành cơ bản tuyến cao tốc ven biển trước năm 2030.

- Dân số các địa phương ven biển có chiều hướng giảm nhẹ, chiếm khoảng 47-48% dân số của cả nước; trong đó vùng ven biển ĐBSH chiếm khoảng 8,1-8,3% và vùng ven biển ĐNB chiếm khoảng 11,1-11,3%, vùng BTB, DHMT chiếm khoảng 19,4-19,6%, vùng ven biển ĐBSCL chiếm khoảng 7,8-8,1%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm của cả nước trong giai đoạn 2021-2030 tăng khoảng 6,5-7,0% (bằng với mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030). Tốc độ tăng trưởng của khu vực ven biển và kinh tế biển ở mức tăng trưởng nhanh hơn so mức tăng bình quân của cả nước (khoảng 1,1 lần). Dự kiến quy mô các ngành kinh tế biển có thứ tự như sau (tính theo giá USD năm 2010): (1) Du lịch biển và kinh tế đảo; (2) Khai thác, chế biến dầu, khí và khoáng sản biển sâu; (3) Khai thác, nuôi trồng hải sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo.

2.7. Những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong khai thác, sử dụng không gian biển

a) Cơ hội

- Việc giải quyết các bất ổn trên Biển Đông, Việt Nam giành được sự ủng hộ của quốc tế, trong khi đó các nước ASEAN có sự đồng thuận hơn. Nhiều nội dung liên quan đến sử dụng, khai thác không gian biển được “quốc tế hóa”.

- Khả năng hình thành được một số trung tâm đô thị – khu kinh tế ven biển – cảng biển – du lịch biển tầm cỡ quốc tế mở ra nhiều cơ hội hơn cho phát triển kinh tế biển;

- Khả năng hợp tác quốc tế được mở rộng hơn, nhất là hợp tác về khoa học công nghệ, dịch vụ biển, biến đổi khí hậu và bảo tồn, bảo vệ thiên nhiên biển.

- Hình thành bộ khung quản lý hiệu quả, hiệu lực kèm theo các quy tắc ứng xử trong quản lý sử dụng và khai thác không gian biển của các ngành, các vùng và địa phương.

b) Thách thức

- Bất ổn trong bối cảnh khu vực và quốc tế, thiếu hiệu quả trong giải quyết các mối quan hệ hợp tác phát triển cản trở sự hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng và khai thác không gian biển của Việt Nam;

- Việc giải quyết các vấn đề tranh chấp trên biển thông qua đối thoại, đàm phán có khả năng gặp nhiều khó khăn, không ký kết được COC trước năm 2030

- Phát triển cho các ngành kinh tế biển và các địa phương ven biển gặp nhiều khó khăn, tiếp tục diễn ra tình trạng di cư ngược từ biển vào bờ, dẫn tới khả năng một số đảo trắng dân

- Biến đổi khí hậu có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến khai thác, quản lý và sử dụng biển và các chính sách phát triển để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu không dễ thực hiện

- Phối hợp, tích hợp trong quản lý và khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành tiếp tục gặp nhiều khó khăn do lợi ích đan xen và trình độ quản lý chưa cao.

3. Phương pháp lập quy hoạch

Xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia tham khảo hướng dẫn của IOC-UNESCO về cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, cũng như kinh nghiệm xây dựng và triển khai quy hoạch không gian biển của một số quốc gia.

3.1. Cách tiếp cận lập quy hoạch

Quy hoạch không gian biển quốc gia được xây dựng dựa trên tiếp cận hệ thống, tiếp cận quản lý dựa vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hệ sinh thái, tiếp cận thích ứng, tiếp cận quản lý tổng hợp, tiếp cận đa tỷ lệ phù hợp với mức độ chi tiết mà tài liệu có được, tiếp cận liên ngành – liên vùng, tiếp cận với sự tham gia của các bên liên quan, tiếp cận hội nhập quốc tế, tiếp cận phát triển bền vững.

Quy hoạch không gian biển quốc gia giải quyết những vấn đề mang tầm chiến lược, liên vùng, liên quốc gia, bảo đảm là cơ sở cho các quy hoạch cấp dưới triển khai đồng thời tránh trùng lặp về nội dung với các quy hoạch này.

3.2. Phương pháp lập quy hoạch

Bên cạnh các phương pháp truyền thống (kế thừa dữ liệu, tài liệu lịch sử, điều tra, khảo sát bổ sung thông tin, dữ liệu, phân tích điểm mạnh – điểm yếu – cơ hội – thách thức (SWOT), quá trình phân tích theo cấp độ (AHP), tham vấn các bên liên quan và phương pháp chuyên gia), một số phương pháp tiên tiến được sử dụng để lập Quy hoạch không gian biển quốc gia, bao gồm: phương pháp lập bản đồ, phương pháp phân tích không gian, phương pháp xử lý các vùng chồng lấn, phương pháp lập ma trận tương thích.

4. Dự báo bối cảnh, tình hình liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia

Tình hình quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục có nhiều diễn biến khó lường ảnh hưởng trực tiếp đến thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia, đặc biệt là sự cạnh tranh giữa các nước lớn liên quan đến Biển Đông¹¹. Trong khi đó, toàn cầu hóa tiếp tục là một xu thế vừa thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ, nổi trội là các mối quan hệ Á – Âu, Mỹ - Châu Á, Nhật Bản – ASEAN và các nền kinh tế trong APEC đi kèm với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển. Xu hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế trên cơ sở ứng dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều thách thức cho các quốc gia trên thế giới. Các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu và nước biển dâng, ô nhiễm môi trường biển, suy giảm hệ sinh thái, dịch bệnh tiếp tục là vấn đề toàn cầu, làm thay đổi sâu sắc trật tự, cấu trúc kinh tế, tổ chức đời sống xã hội của thế giới. Ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga – Ukraine và các hệ lụy kèm theo làm ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng do Nga, Ukraina, Belarus là những đối tác truyền thống, đặc biệt trong khai thác dầu khí và du lịch. Hiện nay Việt Nam đã tham gia một loạt các điều ước, thỏa thuận quốc tế về biển, các hiệp định song phương trong một số lĩnh vực liên quan tới biển¹², góp phần định dạng không gian biển của đất nước.

Đối với tình hình trong nước, Việt Nam được dự báo là một trong số các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất từ nay đến năm 2045, sẽ trở thành nền kinh tế lớn thứ 28 thế giới vào năm 2030 và vươn lên vị trí thứ 22 vào năm 2045 với quy mô GDP đạt 3.430 tỷ USD. Dự kiến tăng trưởng của cả nước có khả năng tăng trưởng khoảng 6,5-7,0% trong thời kỳ 2021-2030. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đối mặt với các thách thức lớn về ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường; tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển, đảo ngày càng gay gắt, đe dọa hòa bình, ổn định, chủ quyền biển, đảo, tác động đến ổn định chính trị, an ninh của cả đất nước.

III. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

1. Phạm vi, nguyên tắc lập quy hoạch

Phạm vi không gian: Bao gồm vùng đất ven biển là các đơn vị hành chính cấp huyện giáp biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Phạm vi thời gian: Quy hoạch không gian biển quốc gia được lập cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phù hợp với tầm nhìn của Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

¹¹ Chiến lược cường quốc biển, “Vành đai – Con đường” của Trung Quốc, Chiến lược Ấn Độ dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Mỹ và Nhật Bản, Australia, Ấn Độ cùng sự phân hóa, chia rẽ trong quan điểm của các nước ASEAN về vấn đề Biển Đông sẽ có những biến đổi sâu sắc.

¹² Đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật biển năm 1994 (Công ước 1982 hay UNCLOS), ký kết các thỏa thuận phân định biển với các nước, giải quyết 5/9 tranh chấp biển (3 hiệp ước phân định và 2 thỏa thuận khai thác chung) Đến nay, Việt Nam đã giải quyết được 5/9 tranh chấp biển, xác định rõ 1/2 ranh giới biển với các nước; quy định hàng chục khu bảo vệ thiên nhiên, sinh quyển... liên quan đến biển. Hiện tập trung giải quyết 4 tranh chấp biển còn lại (với Indonesia - phân chia vùng đặc quyền kinh tế; với Trung Quốc - tranh chấp chủ quyền và vùng biển quần đảo Hoàng Sa và phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ; với Philippines, Malaysia, Brunei, Trung Quốc, Đài Loan - tranh chấp chủ quyền và vùng biển quần đảo Trường Sa và vấn đề thềm lục địa mở rộng trong Biển Đông).

Phạm vi các ngành kinh tế biển: trọng tâm là 6 ngành kinh tế biển ưu tiên được đề cập tại Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch

a) Phù hợp và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp đối với các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, cũng như các lợi ích khác của Việt Nam trên các vùng biển và vùng trời;

b) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các luật, văn bản dưới luật khác có liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của nước ta;

c) Tích hợp các quy hoạch có liên quan đến kết cấu hạ tầng, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời của Việt Nam, có sự điều chỉnh, xử lý các mâu thuẫn, chồng lấn về không gian sử dụng theo nguyên tắc sắp xếp thứ tự ưu tiên và đặc thù của các ngành;

d) Tuân thủ đường lối, chính sách và phù hợp với các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, quốc phòng – an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế của Việt Nam, pháp luật và các điều ước quốc tế liên quan đến biển, hải đảo mà Việt Nam là thành viên.

3. Quan điểm

– Bảo đảm tầm nhìn dài hạn, tổng thể, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới; làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng biển; bảo đảm tính liên vùng, kết nối khu vực và quốc tế; bảo đảm hài hòa, gắn kết và bổ trợ lẫn nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất phát triển giữa các ngành, lĩnh vực trên biển và trên đất liền; bảo đảm quốc phòng an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo; thúc đẩy hội nhập, hợp tác quốc tế và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

– Bảo đảm đồng bộ, thống nhất, là nền tảng tích hợp các quy hoạch có sử dụng biển để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh; dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực biển; bảo đảm sự phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển sâu ;

– Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển.

4. Mục tiêu đến năm 2030

4.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm việc quản lý, sử dụng hiệu quả không gian biển; tạo nền tảng cho việc đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển và liên quan đến biển theo hướng tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái biển; phát triển văn hóa, xã hội, các giá trị tự nhiên, lịch sử; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, bảo vệ chủ

quyền, quyền và lợi ích quốc gia trên biển, hải đảo; đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn.

4.2. Mục tiêu cụ thể

– Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên môi trường biển trên cơ sở quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phù hợp với các chuẩn mực quốc tế để phát triển các ngành kinh tế biển bền vững, phấn đấu đến năm 2030 các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển có đóng góp khoảng 65-70% GDP cả nước¹³. Nâng thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước; các đảo có người dân sinh sống cơ bản có hạ tầng kinh tế - xã hội đầy đủ;

– Giảm thiểu các mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững tài nguyên, bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái, các giá trị tự nhiên – văn hóa – lịch sử trên các vùng biển và hải đảo;

– Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích bảo tồn biển hướng tới mục tiêu 6,0%¹⁴ diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000; phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ ven biển; hạn chế, giảm thiểu tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở, bồi tụ bờ biển; ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương;

– Tổ chức, bố trí không gian biển bảo đảm thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân khu vực biển; kiên trì xây dựng và duy trì môi trường ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả; giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển và hải đảo.

5. Tầm nhìn đến năm 2050

Hoàn thiện việc phân bổ không gian biển nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả cao, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước dựa trên điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, hệ sinh thái biển và hải đảo, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được sử dụng hiệu quả, bảo đảm cân đối được yêu cầu về phát triển bền vững kinh tế biển, mục tiêu thiên niên kỷ về biển, văn hóa, quốc phòng an ninh; bảo đảm cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên; đáp ứng mục tiêu đầy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; hoàn thành mục tiêu Việt Nam là quốc gia giàu mạnh về biển.

6. Các đột phá của quy hoạch

– Hoàn thiện khung khổ pháp lý thống nhất, hiện đại trong quản lý, khai thác và sử dụng biển.

– Cải thiện vượt bậc hệ thống kết cấu hạ tầng ven biển và trên các đảo, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có đủ khả năng sẵn sàng ứng phó các thảm họa, sự cố về môi trường vùng ven biển và biển; thực hiện lấn biển, xây dựng đảo nhân tạo mở rộng thêm không gian phát triển nhưng phải bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường, quốc phòng an ninh.

¹³ Nghị quyết 36-NQ/TW (2018) nêu rõ: “các ngành kinh tế thuần biển đóng góp 10% GDP cả nước; kinh tế 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển”.

¹⁴ Theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, mục tiêu đạt 0,52% (520.000 ha) đến năm 2030 với tổng diện tích tự nhiên vùng biển, ven biển, ven đảo được tính là 1 triệu km².

– Đầu tư mạnh mẽ cho nhân lực và khoa học công nghệ biển; trọng tâm là nhân lực cho các ngành kinh tế biển, nhân lực cho quản lý biển và khoa học điều tra cơ bản.

7. Định hướng bố trí sử dụng không gian biển

7.1. Đối với vùng biển và ven biển

Phân vùng sử dụng biển để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng, tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển. Bao gồm vùng biển và ven biển phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ; Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ¹⁵

a) Vùng biển và ven biển Đồng bằng sông Hồng: Phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển phía Bắc với khu vực trọng điểm phát triển ở Hải Phòng- Quảng Ninh là trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện - Đình Vũ (Hải Phòng)- Yên Hưng - Cái Lân - Cẩm Phả (Quảng Ninh).

Quảng Ninh với khu du lịch trọng điểm quốc gia Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới. Phát triển các đô thị vừa và nhỏ dọc ven biển và theo các tuyến hành lang ven biển, hình thành một mạng lưới các đô thị vệ tinh để hỗ trợ các đô thị trung tâm như Hải Phòng, Hạ Long, thúc đẩy công nghiệp hoá nông thôn, đồng thời hạn chế việc di chuyển quá mức dân cư và lao động nông thôn vào các đô thị lớn.

Tiếp tục đổi mới cơ cấu nghề khai thác hải sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác hải sản vùng khơi gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng tiếp giáp ngư trường quần đảo Hoàng Sa. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm nuôi biển, gắn với Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng được đồng bộ trong hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hoạt động trong ngư trường vịnh Bắc Bộ, đóng sửa tàu cá. Phát triển nuôi trồng thủy hải sản tại các vùng đất ven biển, trong vùng với bảo tồn biển và du lịch quốc gia; xây dựng các vùng sản xuất giống nhuyễn thể tập trung, đáp ứng nhu cầu giống nhuyễn thể cho khu vực và cả nước; khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, năng suất cao, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Vùng biển và ven biển Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ: Phát triển cảng nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với khu công nghiệp liên hiệp dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch. Phát triển công nghiệp biển gắn với thu hút đầu tư, phát triển các khu kinh tế ven biển (Nghị Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La, Đông Nam Quảng Trị, Chân Mây – Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong).

Phát triển các trung tâm du lịch biển lớn gắn với các khu du lịch quốc gia trọng điểm tại các địa phương ven biển là Phong Nha - Kẻ Bàng, Hội An - Cù Lao Chàm và Bắc Cam Ranh. Hình thành nhiều trung tâm phát triển có quy mô vừa và nhỏ, phân bố hợp lý, không quá tập trung vào các thành phố lớn. Kết hợp giữa phát triển có trọng điểm chuỗi đô thị ven biển trong vùng với việc hình thành một số chuỗi đô thị quy mô nhỏ hơn, đồng thời phát triển các đô thị vệ tinh ở phía Tây, để hỗ trợ sự nghiệp công nghiệp hoá nông thôn và hạn chế di dân ồ ạt, thiếu tổ chức vào các đô thị lớn.

¹⁵ Theo Nghị quyết 36-NQ/TW (2018)

Phát triển hiệu quả khai thác hải sản vùng khơi, nhất là nghề câu cá ngư đại dương, nghề vây, nghề chụp. Tổ chức lại khai thác hải sản vùng lòng, vùng ven bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản; chuyển đổi nghề từ khai thác hải sản sang phát triển nuôi trồng hải sản trên biển, dịch vụ du lịch sinh thái biển đồng thời khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với các hoạt động giáo dục, tham quan, du lịch. Phát triển nuôi trồng thủy sản tại các vùng đất liền ven biển và trên biển, gắn với các hoạt động giáo dục, tham quan, du lịch sinh thái biển. củng cố, đầu tư nâng cấp các Trung tâm sản xuất giống thủy sản tập trung tại các tỉnh Nam Trung Bộ trở thành trung tâm sản xuất tôm giống và giống nuôi biển của cả nước.

Đầu tư nâng cấp phát triển Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa, chú trọng tăng cường hoạt động đóng sửa tàu cá.

Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời tại một số tỉnh có tiềm năng, trước hết tại các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận.

c) Vùng biển và ven biển Đông Nam bộ: Phát triển cảng biển trung chuyển quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ đảm bảo an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí; phát triển du lịch biển quốc tế.

Ưu tiên phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển tại Thành phố Hồ Chí Minh như du lịch biển, năng lượng tái tạo; từng bước đầu tư phát triển công nghệ sinh học biển, dược liệu biển, bên cạnh việc thúc đẩy các ngành kinh tế truyền thống. Phát triển Vũng Tàu thành trung tâm hướng ra biển, cửa ngõ ra biển cho vùng Đông Nam Bộ và nước bạn Campuchia, Lào, Thái Lan.

Phát triển hiệu quả khai thác hải sản vùng khơi, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản. Tổ chức hợp lý các nghề khai thác thủy sản vùng lòng, vùng ven bờ và duy trì khai thác thủy sản nội địa. Áp dụng phương thức nuôi công nghiệp, ưu tiên phát triển các mô hình nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường, áp dụng mô hình đồng quản lý ở vùng bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn ven biển; phát triển nuôi trồng thủy sinh vật cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và xuất khẩu.

d) Vùng biển và ven biển Đồng bằng sông Cửu Long: Phát triển công nghiệp dầu khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo (Bạc Liêu, Cà Mau).

Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản trên các vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn. Phát triển nuôi tôm nước lợ theo mô hình công nghiệp, công nghệ hiện đại, siêu thâm canh, năng suất cao; mô hình nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường. Phát triển nuôi sinh thái, hữu cơ tại các vùng rừng ngập mặn, vùng tôm- lúa nhiễm mặn ven biển, gắn kết hài hòa với du lịch sinh thái biển, bảo vệ và phát triển nguồn lợi; áp dụng mô hình đồng quản lý ở vùng rừng ngập mặn ven biển.

Xây dựng thành phố Cà Mau và Rạch Giá trở thành những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, xứng tầm đô thị vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long, làm căn cứ vững chắc để đẩy mạnh khai thác toàn diện vùng biển Tây Nam. Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế, phục vụ phát triển các vùng kinh tế biển.

7.2. Đối với các đảo, quần đảo

- Hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế (Vân Đồn, Cát Hải, Phú Quốc), tập trung vào các khu kinh tế, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp để phát triển các đảo này thành các đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước.

- Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo.

- Đẩy mạnh kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển tại các đảo Cô Tô - Thanh Lân, Lý Sơn, Phú Quý thành những vùng đảo có kinh tế khá phát triển; Bạch Long Vĩ trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc; đồng thời các đảo này là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo của Tổ quốc. Đối với các đảo nhỏ: đảo Trần, Hòn Mê, Cồn Cỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác, nhiệm vụ quan trọng là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

- Xây dựng huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, trung tâm hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu nạn; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền; trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Tiếp tục vận động người dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, ổn định cuộc sống lâu dài trên huyện đảo. Tiếp tục khẳng định chủ quyền, đấu tranh lấy lại Hoàng Sa bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, thỏa thuận cấp cao giữa hai nước.

- Triển khai thực hiện lấn biển, xây dựng đảo nhân tạo tạo thêm không gian phát triển cho các đảo, quần đảo.

7.3. Đối với các khu bảo tồn biển

Tăng cường nâng cấp 12 khu bảo tồn biển đã được thiết lập và đưa vào hoạt động. Thành lập đưa vào hoạt động 4 khu bảo tồn biển trước năm 2025, bao gồm: Hòn Mê, Hải Vân - Sơn Trà, Nam Yết và Phú Quý. Quy hoạch các khu bảo tồn biển mới, hướng tới mục tiêu đưa 40 khu vào hoạt động.

7.4. Đối với vùng trời

Vùng trời trong quy hoạch này được bố trí khai thác, sử dụng cho các mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển hàng không dân dụng và các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn và nghiên cứu khoa học trên cơ sở tuân thủ luật pháp của Việt Nam, luật pháp quốc tế và các công ước, hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, là thành viên. Thực thi quản lý vùng trời thuộc chủ quyền của Việt Nam; quản lý các vùng thông báo bay theo thỏa thuận quốc tế về hàng không dân dụng.

7.5. Đối với hoạt động lấn biển và nhận chìm

a) Hoạt động lấn biển:

Các hoạt động lấn biển có thể được diễn ra nếu đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Hoạt động lấn biển phải hạn chế thấp nhất việc ảnh hưởng môi trường tự nhiên và hệ sinh thái ven biển, đảo;

– Hoạt động lấn biển phải làm tăng giá trị cảnh quan và phát huy lợi thế về vị trí địa lý bám biển; phải mở rộng không gian phát triển cho các địa phương ven biển, cho các đảo;

– Phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch không gian biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

b) Hoạt động nhận chìm

Các hoạt động nhận chìm có thể được diễn ra nếu đáp ứng các tiêu chí về vị trí khu vực biển sử dụng để nhận chìm; kích thước các khu vực nhận chìm; công suất khu vực nhận chìm; tác động của nhận chìm; thời gian nhận chìm; vật chất nhận chìm theo đúng quy định của pháp luật.

8. Phân vùng sử dụng không gian biển

8.1. Nguyên tắc, tiêu chí phân vùng

a) Nguyên tắc phân vùng

- Căn cứ quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển; định hướng bố trí sử dụng không gian biển; yêu cầu bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia; bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu .

- Dựa vào điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái, lợi thế so sánh, nhu cầu sử dụng của các ngành kinh tế biển, có tính liên vùng, liên địa phương theo phương thức quản lý tổng hợp.

b) Tiêu chí phân vùng: Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế, căn cứ thực trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng, quản lý biển Việt Nam, phân vùng sử dụng biển được tiến hành dựa trên một số tiêu chí chính sau: (1) đảm bảo quốc phòng - an ninh; (2) tầm quan trọng về kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử; (3) giá trị sinh thái, đa dạng sinh học và bảo tồn; điều kiện tự nhiên, yếu tố môi trường.

8.2. Nguyên tắc xử lý các khu vực chồng lấn trong sử dụng biển

Được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau: dành riêng cho quốc phòng - an ninh; tuyến hàng hải; khu vực bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái biển; các khu vực dành cho phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới.

Thứ tự ưu tiên có thể được thay đổi tùy theo định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội. Giải quyết mâu thuẫn sử dụng dựa trên các quy định sử dụng, nêu rõ hoạt động nào được phép, không được phép hoặc hạn chế, được xây dựng trên cơ sở phân tích tính tương thích giữa các hoạt động sử dụng trong một vùng với nhau và với đặc điểm tự nhiên, hệ sinh thái của vùng đó.

Cụ thể như sau:

(1) *Chồng lấn giữa vùng cho mục đích sử dụng đặc biệt với vùng cấm khai thác:* Vùng chồng lấn giữa vùng dành riêng cho quốc phòng với các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển được chuyển thành vùng dành riêng cho quốc phòng

(2) *Chồng lấn giữa vùng cho mục đích sử dụng đặc biệt với vùng khai thác có điều kiện:* Vùng chồng lấn giữa vùng dành riêng cho quốc phòng với khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được chuyển thành vùng dành riêng cho quốc phòng.

(3) *Chồng lấn giữa vùng cho mục đích sử dụng đặc biệt với vùng khuyến khích phát triển:* Vùng chồng lấn giữa vùng dành riêng cho quốc phòng với các vùng ưu tiên

cho phát triển du lịch, cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng dành riêng cho quốc phòng.

(4) *Chồng lấn giữa vùng cấm khai thác với vùng khuyến khích phát triển:* Vùng chồng lấn giữa phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển với các vùng ưu tiên cho phát triển du lịch, cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng cấm khai thác tương ứng.

(5) *Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với nhau:* Vùng chồng lấn giữa phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của khu bảo tồn biển, các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng với vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng được chuyển thành vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng.

(6) *Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với vùng khuyến khích phát triển:*

- Vùng chồng lấn giữa vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng với các vùng ưu tiên cho phát triển du lịch, cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng.

- Vùng chồng lấn giữa khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn với các vùng ưu tiên cho phát triển cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn.

(7) *Chồng lấn giữa vùng cần bảo vệ đặc biệt cho bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái với các vùng khuyến khích phát triển:*

- Vùng chồng lấn giữa phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của khu bảo tồn biển với vùng ưu tiên phát triển du lịch chuyển thành vùng cần bảo vệ đặc biệt cho bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái;

- Vùng chồng lấn giữa các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng với vùng ưu tiên phát triển du lịch được chuyển thành vùng ưu tiên phát triển du lịch.

(8) *Chồng lấn giữa các ngành, lĩnh vực trong vùng sử dụng đa mục tiêu:*

Được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau: dành riêng cho quốc phòng - an ninh; tuyến hàng hải; khu vực bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái biển; các khu vực dành cho phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới phụ thuộc vào lợi thế so sánh của các ngành kinh tế với điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái của khu vực phân vùng.

Đối với các ngành kinh tế biển, ngoài thứ tự nêu trên, ưu tiên những ngành đã có quy hoạch chuyên ngành kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Thứ tự ưu tiên có thể được thay đổi tùy theo định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội. Giải quyết mâu thuẫn sử dụng dựa trên các quy định sử dụng, nêu rõ hoạt động nào được phép, không được phép hoặc hạn chế, được xây dựng trên cơ sở phân tích tính tương thích giữa các hoạt động sử dụng trong một vùng với nhau và với đặc điểm tự nhiên, hệ sinh thái của vùng đó

8.3. Phân vùng biển Việt Nam

Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí phân vùng nêu trên, Biển Việt Nam được sắp xếp thành 05 loại vùng sử dụng:

a) *Vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái*

- Khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng.
- Các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của 40 khu bảo tồn biển theo quy hoạch¹⁶.
- Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng, gồm 56 khu vực.

b) *Vùng dễ bị tổn thương và khai thác có điều kiện*

- Các phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của các khu bảo tồn biển;
- Vùng biển có thể khai thác, sử dụng nhưng phải được Bộ Quốc phòng cho phép: 45 vùng;

- Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn: 37 khu vực.

c) *Vùng khuyến khích phát triển*

Tất cả các địa phương ven biển đều được khai thác sử dụng biển bảo đảm phát triển bền vững dựa trên nguyên tắc phân vùng sử dụng biển. Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái, lợi thế so sánh của các ngành kinh tế, ưu tiên phát triển các vùng sau:

- Vùng ưu tiên phát triển du lịch: 5 vùng.
- Vùng ưu tiên phát triển cảng: 31 vùng.
- Vùng ưu tiên khai thác khoáng sản biển: 36 vùng.
- Vùng ưu tiên nuôi trồng hải sản: 12 vùng.
- Vùng ưu tiên phát triển điện gió: 10 vùng.
- Vùng ưu tiên khai thác hải sản: 9 vùng.

d) *Vùng sử dụng đa mục tiêu*

Là vùng biển còn lại trừ các loại vùng nằm trong phạm vi quy hoạch. Các bộ, ngành, địa phương chủ động phát triển kinh tế biển bền vững trên cơ sở điều tra, nghiên cứu, khảo sát và đáp ứng các tiêu chí về bảo vệ tài nguyên môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và đối ngoại, hợp tác quốc tế.

đ) *Vùng tiếp tục nghiên cứu, quy hoạch*

Bao gồm: (i) *Vùng thêm lục địa mở rộng*; (ii) *vùng các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa*; (iii) *Vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia*.

9. Phân vùng đất ven biển

Thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch có sử dụng đất cấp quốc gia; việc quản lý sử dụng đất ven biển thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và pháp luật có liên quan.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

¹⁶ Dự thảo Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2020 – 2030, tầm nhìn 2050

1. Về cơ chế, chính sách quản lý không gian biển

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật có liên quan để bảo đảm xây dựng khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ về cơ chế, chính sách, pháp luật để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng biển; các chính sách để khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch;

b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, rút gọn các thủ tục hành chính; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin quy hoạch không gian biển quốc gia; tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện thẩm quyền được phân cấp; bảo đảm hài hoà giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển;

c) Xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chí quản lý cụ thể cho từng loại vùng biển theo quy hoạch. Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về quản lý sử dụng các khu vực biển. Xây dựng cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành, liên vùng, liên địa phương ven biển để thực hiện quản lý hiệu quả; xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột trong sử dụng biển;

d) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia;

đ) Tiếp tục kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển từ Trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý các đảo, quần đảo và vùng ven biển để tổ chức thực hiện hiệu quả quy hoạch không gian biển quốc gia;

2. Về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Xây dựng, ban hành các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao; có giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển;

b) Tăng cường tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường ở vùng biển sâu, vùng biển xa và khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa để đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh;

c) Đẩy nhanh chuyển đổi số, tập trung xây dựng hệ thống thông tin và dữ liệu về biển, hải đảo; tăng cường ứng dụng thành tựu các công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS),... trong giám sát, quản lý tài nguyên, môi trường biển và các hoạt động khai thác, sử dụng biển; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng biển và hội nhập quốc tế; nghiên cứu và xây dựng mạng thông tin đa ứng dụng trên biển.

3. Về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

a) Công khai, minh bạch quy hoạch không gian biển quốc gia theo quy định của pháp luật bằng các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng;

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị về quy hoạch không gian biển quốc gia;

c) Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về biển, đại dương.

4. Về huy động vốn đầu tư

Ưu tiên nguồn lực đầu tư công để bảo đảm thực hiện các hệ thống kết cấu hạ tầng liên quan đến sử dụng không gian biển, đẩy mạnh việc thực hiện chính sách xã hội hóa đầu tư trong các ngành kinh tế biển về hàng hải, du lịch, năng lượng tái tạo, phát triển công nghiệp ven biển. Quan tâm bố trí nguồn lực tài chính để điều tra cơ bản, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về biển, hải đảo.

5. Về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu, tổng hợp về biển và đại dương, phù hợp với nhu cầu thị trường; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế;

b) Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân;

c) Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo toàn diện, cập nhật, nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia.

6. Về kiểm tra, thanh tra, giám sát

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia. Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý tình trạng giao biên, sử dụng khu vực biển không đúng quy định của pháp luật, không phù hợp với quy hoạch, đặc biệt là các khu vực cấm khai thác, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, làm hủy hoại môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo.

7. Về hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy hợp tác quốc tế về điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng bền vững biển, đại dương; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong triển khai thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển;

c) Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

V. TỔ CHỨC, GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Chính phủ hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; khẩn trương hoàn thành trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành hoặc ban hành các văn bản theo thẩm quyền thẩm quyền chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền:

a) Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về quy hoạch không gian biển;

b) Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng biển, đồng bộ thống nhất với quy hoạch không gian biển quốc gia, phát huy lợi thế, nguồn lực về tài nguyên môi trường biển để phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch không gian biển không để tình trạng tùy tiện sử dụng các khu vực biển không phù hợp với quy hoạch biển, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch.

c) Bố trí các nguồn vốn để bảo đảm thực hiện quy hoạch không gian biển; quan tâm đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá, hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển; phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển cho các địa phương ven biển.

2. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện quy hoạch không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; chỉ đạo hoàn thành việc lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch không gian biển; chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương xây dựng các chỉ tiêu thống kê đo lường đối với các hoạt động kinh tế biển, đảo.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tăng cường công tác kiểm tra thanh tra việc thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia, trong đó quản lý chặt chẽ các khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình trên biển. Từng bước hoàn thiện công tác điều tra cơ bản, cơ sở dữ liệu quy hoạch, thống nhất đồng bộ giữa bản đồ và thực địa để đảm bảo thống nhất quản lý.

VI. NỘI DUNG XIN Ý KIẾN CHỈ ĐẠO VÀ KIẾN NGHỊ

Kính trình Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo về một số nội dung cụ thể sau đây:

(1) Cho phép điều chỉnh tầm nhìn của Quy hoạch không gian biển quốc gia là đến năm 2050 để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch (*Tại Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*).

(2) Cho phép tích hợp, hoàn thiện, và bổ sung nội dung “quy hoạch vùng trời” trong Quy hoạch không gian biển quốc gia sau khi quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc và quy hoạch tổng thể quốc gia được phê duyệt.

(3) Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo về chủ trương định hướng bố trí sử dụng không gian biển và nội dung về phân vùng sử dụng không gian biển.

(4) Đề nghị cho áp dụng tương tự như quy hoạch tổng thể quốc gia tại Nghị quyết 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 là “chưa thực hiện điểm i, khoản 2, Điều 23 Luật Quy hoạch về danh mục dự án quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện”; đồng thời trình Quốc hội thông qua Quy hoạch không gian biển quốc gia trong khi quy hoạch tổng thể quốc gia chưa được phê duyệt./.

PHỤ LỤC: PHÂN VÙNG BIỂN QUỐC GIA

1. Vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái

a) Các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của 40 khu bảo tồn biển theo quy hoạch.

TT	Tên khu bảo tồn	Diện tích (ha)
1	KBTB Vịnh Bái Tử Long	9.580
2	KBTB Cô Tô - Đảo Trần	12.900
3	KBTB Vịnh Hạ Long	15.000
4	KBTB Cát Bà	6.450
5	KBTB Long Châu	7.500
6	KBTB Bạch Long Vĩ	27.008
7	KBTB Hòn Mê	6.700
8	KBTB Hòn Ngư - Đảo Mắt	3.000
9	KBTB Hòn La - Đảo Yến	10.000
10, 11	KBTB Gò, đồi ngầm Quảng Bình - Quảng Trị (khu 1 và khu 2)	80.000
12	KBTB Côn Cỏ	4.320
13	KBTB Hải Vân - Sơn Chà	3.500
14	KBTB Sơn Trà	8.000
15	KBTB Cù Lao Chàm	21.857
16	KBTB Tam Hải	5.000
17	KBTB Gành Yến	4.000
18	KBTB Lý Sơn	7.092
19	KBTB Vịnh Quy Nhơn	26.000
20, 21	KBTB Vũng Rô (khu 1 và khu 2)	8.000
22	KBTB Vịnh Vân Phong	15.000
23	KBTB Vịnh Nha Trang	12.360
24	KBTB Núi Chúa	7.352
25	KBTB Hòn Cau	12.360
26	KBTB Phú Quý	16.600
27	KBTB Song Tử	10.000
28	KBTB Nam Yết	20.000
29	KBTB Thuyền Chài	40.150
30	KBTB Cần Giờ	35.000
31	KBTB Côn Đảo	14.000

TT	Tên khu bảo tồn	Diện tích (ha)
32-34	KBTB Cà Mau (khu 1, khu 2 và khu 3)	27.000
35	KBTB Thỏ Chu	11.150
36	KBTB Nam Du	20.000
37	KBTB Hòn Sơn	20.000
38	KBTB Bà Lụa	15.000
39	KBTB Hải Tặc	4.500
40	KBTB Phú Quốc	40.909

b) Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng, gồm 56 khu vực

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quảng Ninh (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên)	127.542
2	Quảng Ninh (Vân Đồn, Cẩm Phả, Hạ Long, Quảng Yên)	198.805
3	Ngoài khơi biển Quảng Ninh, Hải Phòng	70.416
4	Ngoài khơi biển Thái Bình	900
5	Thái Bình (Thái Thụy)	10.402
6	Thái Bình (Tiền Hải)	536
7	Nam Định (Giao Thủy, Hải Hậu)	84.297
8	Ngoài khơi Thanh Hóa	541
9	Thanh Hóa (Sầm Sơn, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn)	43.044
10	Ngoài khơi biển Nghệ An	543
11	Hà Tĩnh (Nghi Xuân, Lộc Hà)	49.132
12	Hà Tĩnh (thị xã Kỳ Anh)	17.463
13	Ngoài khơi biển Quảng Bình (Quảng Trạch)	203
14	Ngoài khơi biển Quảng Bình (Lệ Thủy)	1.576
15	Quảng Trị (Vĩnh Linh, Gio Linh)	41.324
16	Ngoài khơi Quảng Trị (Triệu Phong)	582
17	Quảng Trị (Hải Lăng), Thừa Thiên Huế (Phong Điền, Quảng Điền)	35.011
18	Ngoài khơi Thừa Thiên Huế (Phú Vang)	549
19	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	27.129
20	Ngoài khơi Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	550
21	Đà Nẵng (Vịnh Đà Nẵng)	10.024
22	Đà Nẵng (Ngũ Hành Sơn, thị xã Điện Bàn, thành phố Hội An)	30.558
23	Ngoài khơi Quảng Nam (Thăng Bình)	551

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
24	Quảng Nam (Núi Thành), Quảng Ngãi (Bình Sơn)	15.190
25	Quảng Ngãi (Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi)	43.952
26	Bình Định (thị xã Hoài Nhơn)	80
27	Bình Định (thị xã Hoài Nhơn, Phú Mỹ)	11.032
28	Bình Định (Phù Cát)	5.996
29	Bình Định (thành phố Quy Nhơn)	7.448
30	Ngoài khơi Bình Định (thành phố Quy Nhơn)	2.231
31	Phú Yên	65.448
32	Phú Yên (Vạn Ninh), Khánh Hòa	204.855
33	Ninh Thuận	112.636
34	Bình Thuận (Tuy Phong, Bắc Bình, thành phố Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, thị xã La Gi)	211.757
35	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (thành phố Vũng Tàu)	613
36	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Đất Đỏ)	13.455
37	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Xuyên Mộc)	662
38	Tiền Giang, Bến Tre (Bình Đại)	71.059
39	Ngoài khơi Bến Tre (Bình Đại)	655
40	Ngoài khơi Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú)	190.795
41	Bến Tre (Thạnh Phú), Trà Vinh (Châu Thành, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải)	35.897
42	Ngoài khơi Trà Vinh (thị xã Duyên Hải)	571
43	Ngoài khơi Trà Vinh (huyện Duyên Hải, cách bờ 16km)	572
44	Ngoài khơi Trà Vinh (huyện Duyên Hải, cách bờ 42km)	13.523
45	Trà Vinh (huyện Duyên Hải), Sóc Trăng, Bạc Liêu	313.500
46	Ngoài khơi Sóc Trăng	13.530
47	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 70km)	13.593
48	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 92km)	13.214
49	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 41km)	13.650
50	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 77km)	13.636
51	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 36km)	29.564

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
52	Cà Mau (Ngọc Hiển, Năm Căn, Trần Văn Thời, U Minh,	386.150
53	Ngoài khơi biển Cà Mau (Trần Văn Thời, U Minh)	7.551
54	Ngoài khơi biển Cà Mau (U Minh)	19.906
55	Kiên Giang	587.684
56	Ngoài khơi biển Kiên Giang	5.119

2. Vùng dễ bị tổn thương và khai thác có điều kiện

a) Vùng biển có thể khai thác, sử dụng nhưng phải được Bộ Quốc phòng cho phép:
45 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Đồng Chén)	113
2	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Thề Vàng)	436
3	Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	160
4	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Cống Đông, Vạn Đuôi)	779
5	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Thượng Mai, Hạ Mai)	67.383
6	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Hòn Bè Vỡ)	271
7	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (phía Tây đảo Cống Đỏ)	353
8	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Hòn Vụng Gianh)	488
9	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Hòn Vếu)	110
10	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (Đảo Đầu Gỗ)	403
11	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (phía Nam Đảo Đầu Bê)	1.042
12	Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa (Đảo Hòn Mê)	42.040
13	Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa	8
14	Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	3
15	Huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị	102
16	Đảo Cồn Cỏ, Quảng Trị	101
17	Huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	76.174
18	Huyện Phú Lộc (Thừa Thiên Huế) - Quận Liên Chiểu (Thành phố Đà Nẵng)	1.744
19	Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	730
20	Đảo Cù Lao Chàm, Quảng Nam	179.225
21	Đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi	67.573
22	Đảo Nhơn Châu, Đảo Hòn Lớn, Đảo Hòn Tre, Đảo Phú Quý (Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận)	18.674.901
23	Huyện Tuy Phong, Bình Thuận	3
24	Hòn Lao, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	1

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
25	Ngoài khơi phía Đông Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	32.024
26	Ngoài khơi phía Tây Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	585
27	Ven bờ Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	7
28	Đảo Hòn Hải, Bình Thuận	365.151
29	Bãi Phúc Tần (phía Đông Nam)	1.270
30	Bãi Phúc Tần (phía Tây Nam)	1.270
31	Bãi Huyền Trân (cách 7km)	1.271
32	Bãi Huyền Trân (cách 11km)	1.271
33	Bãi Huyền Trân (phía Nam)	1.271
34	Bãi Quế Đường (phía Đông)	1.272
35	Bãi Quế Đường (phía Nam)	1.273
36	Bãi Phúc Nguyên - Bãi Tư Chính, phía Nam Biển Đông	1.273
37	Bãi Tư Chính (cách 17km)	1.274
38	Bãi Tư Chính (cách 9km)	1.274
39	Bãi Tư Chính (cách 14km)	1.275
40	Đảo Đá Tây (Quần đảo Trường Sa, Khánh Hòa)	18
41	Đảo Côn Sơn, Bà Rịa - Vũng Tàu	13
42	Thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng	122
43	Cà Mau (Năm Căn)	29
44	Cà Mau (Ngọc Hiển)	1.271
45	Hòn Anh Đông, hòn Anh Tây, hòn Cái Bàn, Kiên Giang (Đảo Phú Quốc)	27.455

b) Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn: 37 khu vực

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quảng Ninh (Huyện Cô Tô, Đảo Trần)	551
2	Quảng Ninh (Huyện Cô Tô, Đảo Cô Tô)	11.528
3	Ngoài khơi biển Hải Phòng	4.731
4	Hải Phòng (vùng biển Tây Nam Long Châu)	7.580
5	Hải Phòng (Tiền Lãng), Thái Bình (Thái Thụy)	6.958
6	Thái Bình (Tiền Hải)	5.474
7	Thanh Hóa (Sầm Sơn, Quảng Xương, Nghi Sơn)	61.306
8	Thanh Hóa (vùng ven biển Quảng Xương)	7.916
9	Thanh Hóa (Thị xã Nghi Sơn)	10.103
10	Nghệ An (Diễn Châu)	9.157
11	Nghệ An (Nghi Lộc)	6.379

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
12	Hà Tĩnh (Nghị Xuân, Lộc Hà)	6.138
13	Hà Tĩnh (Cẩm Xuyên)	24.950
14	Hà Tĩnh (Thị xã Kỳ Anh)	8.048
15	Quảng Bình (Quảng Trạch, Ba Đồn)	45.718
16	Quảng Trị (Triệu Phong)	27.176
17	Thừa Thiên Huế (Thị xã Hương Trà)	5.006
18	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	2.075
19	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc - ven biển Lăng Cô)	735
20	Đà Nẵng (Liên Chiểu)	4.251
21	Ngoài khơi Quảng Nam (Núi Thành)	5.736
22	Ngoài khơi Quảng Ngãi (Bình Sơn)	7.647
23	Ngoài khơi Quảng Ngãi (Thị xã Đức Phổ)	7.388
24	Bình Thuận (Phan Thiết - ven biển Vịnh Phan Thiết)	7.536
25	Bình Thuận (ngoài khơi Thị xã La Gi)	3.351
26	Bà Rịa - Vũng Tàu (ngoài khơi Huyện Xuyên Mộc)	8.429
27	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	90.774
28	Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri)	12.831
29	Trà Vinh (Thị xã Duyên Hải)	11.563
30	Trà Vinh (Huyện Duyên Hải)	12.907
31	Sóc Trăng (vùng ven biển Vĩnh Châu)	2.852
32	Bạc Liêu (vùng ven biển Đông Hải)	4.812
33	Cà Mau (vùng ven biển phía Đông Ngọc Hiển)	34.670
34	Cà Mau (vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai)	13.203
35	Cà Mau (Huyện Trần Văn Thời)	39.022
36	Cà Mau (Huyện U Minh)	4.459
37	Kiên Giang (vùng ven biển phía Đông An Thới)	2.234

3. Vùng khuyến khích phát triển

a) Vùng ưu tiên phát triển du lịch: 5 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu vực động lực du lịch Hà Nội - Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	378.622
2	Khu vực động lực du lịch Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam	734.158
3	Khu vực động lực du lịch Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận	727.719

4	Khu vực động lực du lịch Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu - Bình Thuận	269.227
5	Khu vực động lực du lịch Cần Thơ - Kiên Giang - Cà Mau	809.781

b) Vùng ưu tiên phát triển cảng: 18 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Hải Phòng	5.255
2	Thái Bình	9.087
3	Thái Bình (Tiền Hải)	671
4	Nam Định (Hải Hậu)	3.329
5	Thanh Hóa (Sầm Sơn)	357
6	Thanh Hóa (Nghị Sơn)	25.927
7	Nghệ An (Hoàng Mai)	8.327
8	Nghệ An (Thị xã Cửa Lò)	9.893
9	Hà Tĩnh (Kỳ Anh)	22.675
10	Quảng Bình (Quảng Trạch)	1.325
11	Quảng Bình (Bố Trạch)	452
12	Huế (Phú Vang)	338
13	Quảng Nam (Núi Thành), Quảng Ngãi (Bình Sơn)	14.093
14	Quảng Ngãi (Lý Sơn)	207
15	Bình Thuận	13.964
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	979
17	Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng	181.846
18	Cà Mau	3.357

c) Vùng ưu tiên khai thác khoáng sản biển: 41 vùng

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Ngoài khơi Quảng Ninh	31.380
2	Ngoài khơi Thái Bình	54.850
3	Ngoài khơi Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An	1.061.596
4	Ngoài khơi Thanh Hóa (Hậu Lộc)	3
5	Ngoài khơi Nam Định, Ninh Bình	4.328
6	Ngoài khơi Thanh Hóa (Sầm Sơn)	6.216
7	Ven bờ Thanh Hóa	1.967
8	Ngoài khơi Thanh Hóa (Nghị Sơn)	13.027
9	Ngoài khơi Nghệ An, Hà Tĩnh	97.229

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
10	Ngoài khơi Hà Tĩnh (Nghị Xuân)	15.224
11	Ven bờ Hà Tĩnh	7.558
12	Ngoài khơi Hà Tĩnh (Nghị Xuân, Lộc Hà)	6.179
13	Ngoài khơi Quảng Bình, Quảng Trị, Huế Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	8.809.503
14	Ngoài khơi Quảng Trị (Triệu Phong)	9.113
15	Ngoài khơi Quảng Trị (Hải Lăng)	3.366
16	Ngoài khơi Quảng Trị, Huế	42.709
17	Ngoài khơi Huế	24.008
18	Ven bờ Huế	8.059
19	Ngoài khơi Đà Nẵng	10.855
20	Ngoài khơi Quảng Nam	1.136
21	Ven bờ Quảng Nam	7.529
22	Ngoài khơi Quảng Ngãi (phía Đông Nam đảo Lý Sơn)	4.735
23	Ngoài khơi Quảng Ngãi (phía Tây Nam đảo Lý Sơn)	4.082
24	Ven bờ Quảng Ngãi	15.438
25	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (quần đảo Trường Sa)	11.323.522
26	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu	3.413.773
27	Ngoài khơi Bình Thuận (Thành phố Phan Thiết)	3.022
28	Ngoài khơi Bình Thuận (Hàm Thuận Nam)	11.258
29	Ngoài khơi Bình Thuận (Thị xã La Gi, cách bờ 23km)	2.158
30	Ngoài khơi Bình Thuận (Thị xã La Gi, cách bờ 11km)	5.939
31	Ven bờ Bà Rịa - Vũng Tàu	85.825
32	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Long Điền, thành phố Vũng Tàu)	34.511
33	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Đông Bắc Côn Đảo)	161.329
34	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Bắc Côn Đảo)	19.139
35	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Bắc Côn Đảo, cách 3km)	56.711
36	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Bắc Côn Đảo, cách 10km)	44.067
37	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Côn Đảo)	52.038
38	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Nam Côn Đảo)	18.818
39	Ngoài khơi Cà Mau (phía Đông Ngọc Hiển)	11.035
40	Ngoài khơi Cà Mau (phía Tây Ngọc Hiển)	80.120
41	Ngoài khơi Cà Mau, Kiên Giang	1.445.636

d) Vùng ưu tiên nuôi trồng hải sản: 12 vùng.

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quảng Ninh (Vân Đồn)	3.467
2	Phú Yên (phía Bắc Thị xã Sông Cầu)	6.716
3	Phú Yên (phía Nam Thị xã Sông Cầu)	456
4	Phú Yên (Thị xã Sông Cầu, Tuy Hòa)	10.932
5	Phú Yên (Tuy Hòa)	318
6	Phú Yên (Thành phố Tuy Hòa)	4.030
7	Khánh Hòa (Thị xã Ninh Hòa)	5.529
8	Khánh Hòa (Thành phố Cam Ranh)	10.238
9	Bình Thuận (Tuy Phong)	1.602
10	Cà Mau (Đầm Dơi, Năm Căn)	19.893
11	Cà Mau (Ngọc Hiển)	4.875
12	Cà Mau (U Minh)	3.545

đ) Vùng ưu tiên khai thác hải sản: 9 vùng

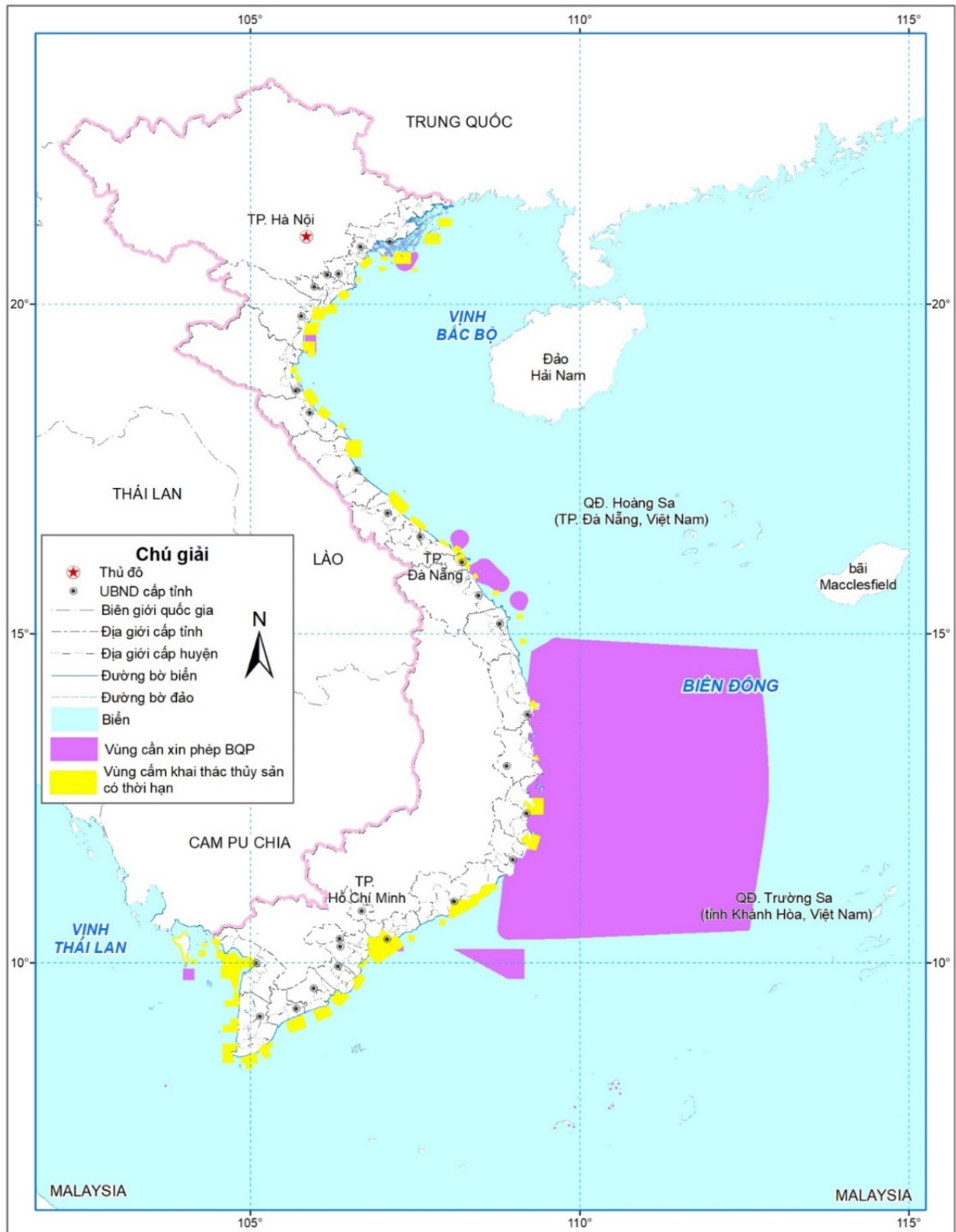
TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Ngoài khơi Quảng Trị, Thừa Thiên Huế	598.850
2	Ngoài khơi Đà Nẵng	131.882
3	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Bắc bãi Phúc Tần)	2.759.118
4	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 47km)	101.456
5	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Nam đảo Phú Quý, cách 22km)	24.994
6	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 50km)	9.792
7	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 90km)	59.920
8	Ngoài khơi Sóc Trăng	6.476
9	Ngoài khơi Cà Mau, Kiên Giang	616.797

e) Vùng ưu tiên phát triển điện gió: 10 vùng.

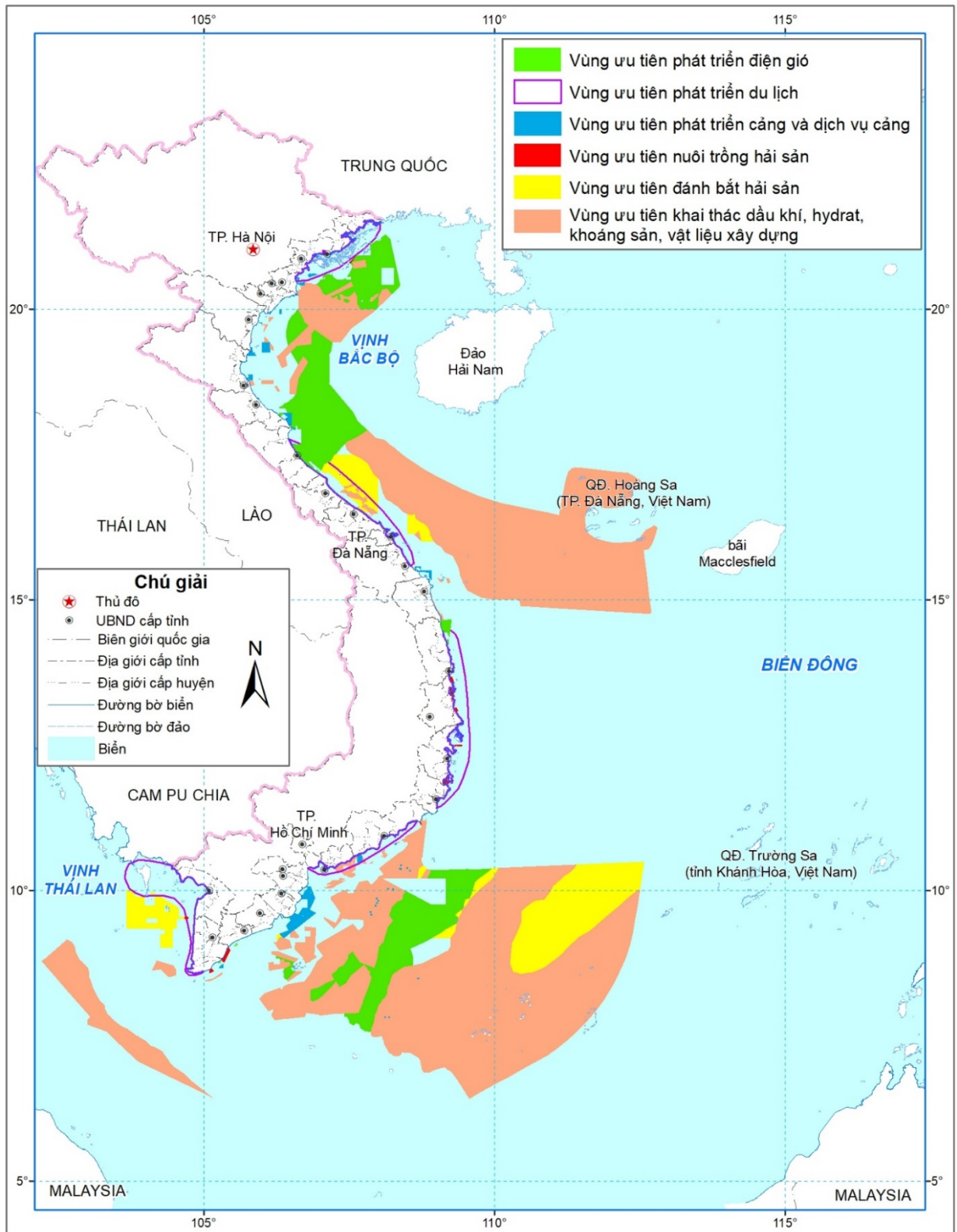
TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Ngoài khơi Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình	858.160
2	Ngoài khơi Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	142.809

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
3	Ngoài khơi Thanh Hóa, Nghệ An, ven bờ Hà Tĩnh, Quảng Bình	1.925.085
4	Ven bờ Bình Định	47.762
5	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu	2.406.619
6	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu	54.925
7	Trà Vinh (Huyện Duyên Hải)	1.553
8	Bạc Liêu (Đông Hải)	2.508
9	Cà Mau (Năm Căn)	1.374
10	Cà Mau (Ngọc Hiển)	252

Hình 1. Bản đồ các khu bảo tồn biển



Hình 2. Bản đồ vùng khai thác có điều kiện



Hình 3. Bản đồ vùng khuyến khích phát triển